

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 01 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	4
1.2.1 Nguồn nước mặt.....	4
1.2.2 Nguồn nước dưới đất	9
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	57
2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất	57
2.1.1 Khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông Đồng Nai	57
2.1.2 Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông Đồng Nai	60
2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	68
2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	69
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	69
3.1 Đối với nước mặt	69
3.2 Đối với nước dưới đất.....	69

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Đồng Nai được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về tổng lượng nước, chất lượng nước tại 02 trạm nước mặt Cát Tiên, Đại Ninh; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Lưu vực sông Đồng Nai là một trong các lưu vực sông lớn của Việt Nam có tổng diện tích lưu vực khoảng 36.350 km², trải rộng trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố như TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Tây Ninh.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước tháng 12 tại trạm tài nguyên nước mặt Đại Ninh trên sông Đa Nhím và tại trạm Cát Tiên trên sông Đồng Nai.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 12, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 1 năm 2026 cho các tầng chứa nước trên lưu vực, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 84 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Bảng 1. Số lượng tầng chứa nước, điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai

STT	Tỉnh	Số tầng chứa nước	Số điểm công trình	Số công trình
1	Đồng Nai	6	10	15
2	TP. Hồ Chí Minh	8	11	29
3	Lâm Đồng	7	17	26
4	Tây Ninh	7	5	14
Tổng			43	84



Hình 1. Bản đồ phân bố vị trí điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai

1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1 Nguồn nước mặt

1.2.1.1 Đặc điểm nguồn nước mặt

Lưu vực sông Đồng Nai có lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 2100mm và biến đổi từ nơi thấp là 1.200 - 1.600mm (vùng hạ lưu, lưu vực sông Vàm Cỏ...) lên nơi cao là 2.600 - 2.800mm (trung lưu sông Đồng Nai, một phần thượng lưu sông Bé, thượng lưu sông La Ngà...), mùa mưa trên lưu vực thường bắt đầu từ tháng V và kéo dài đến tháng XI với lượng mưa chiếm khoảng 70-80% tổng lượng mưa cả năm. Tổng lượng dòng chảy của lưu vực khoảng 40 tỷ m³, mùa lũ từ tháng VII đến tháng XI có lượng dòng chảy thường

chiếm khoảng 75 – 80% tổng lượng dòng chảy năm, lượng dòng chảy mùa cạn chiếm khoảng 20 – 25% tổng lượng dòng chảy năm.

1.2.1.2 Trạm Đại Ninh

a) Tổng lượng nước

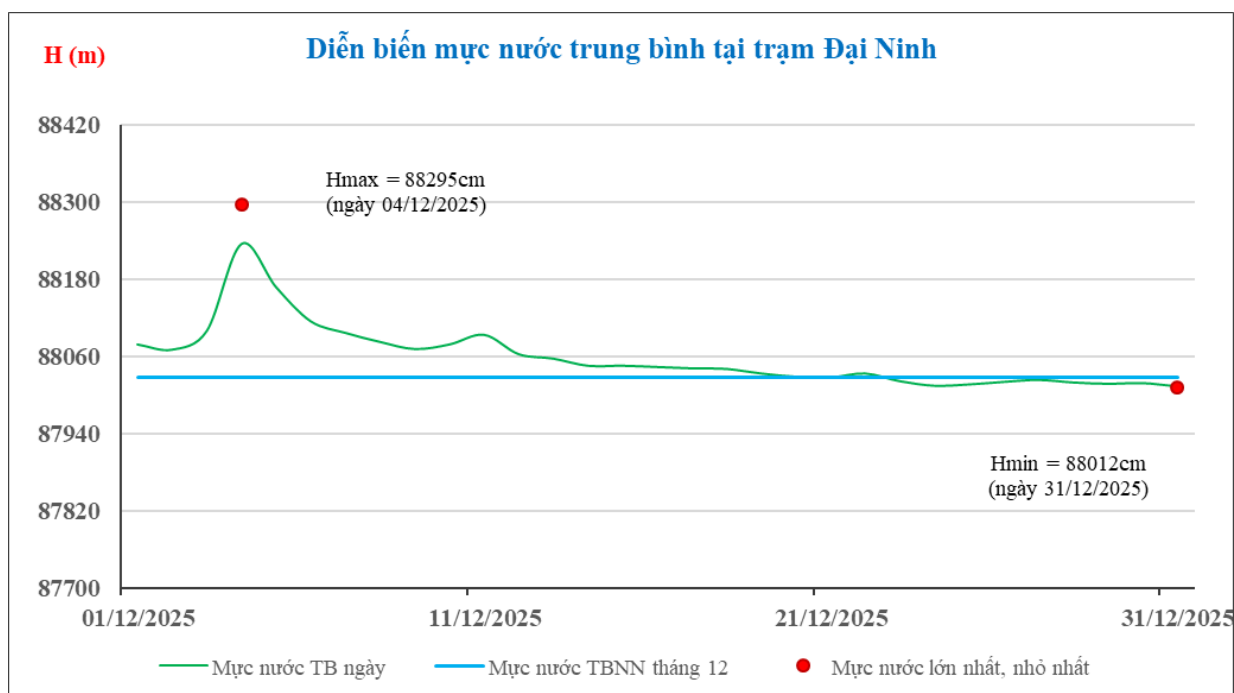
Mức nước trung bình tháng 12 năm 2025 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88058cm, giảm 65cm so với tháng trước, tăng 17cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 31cm so với giá trị tháng 12 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 88295cm (ngày 04/12/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 88012cm (ngày 31/12/2025).

Tháng 12 năm 2025, tại trạm Đại Ninh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 38,7m³/s, giảm khoảng 100,4m³/s so với tháng trước, tăng khoảng 12m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 12 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Đa Nhim chảy qua mặt cắt ngang tại trạm quan trắc Đại Ninh vào khoảng 103,7 triệu m³, giảm khoảng 256,9 triệu m³ so với tháng trước.

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 12 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 12	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đại Ninh	Mức nước (cm)	88027	88123	88058	0,035	-0,074
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	20,4	139,1	38,7	89,5	-72,2
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	54,7	360,6	103,7	89,5	-71,2



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 12 năm 2025 tại trạm Đại Ninh

b) Chất lượng nước

Tại thời điểm lấy mẫu, kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Đa Nhim có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể như sau:

Bảng 3. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đại Ninh

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	78
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	68	
11	BOD ₅	83	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	95	
14	Nitrit	10	
15	Tổng Phosphor TP	24	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.Coli	100	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 12 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum) và Thủy ngân (Hydrargyrum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị chất lượng nước thuộc cột D, BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B; thông số Amoni có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép, Nitrate và Nitrit có giá trị chất lượng nước vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coliform thuộc cột A.

1.2.1.3 Trạm Cát Tiên

a) Tổng lượng nước

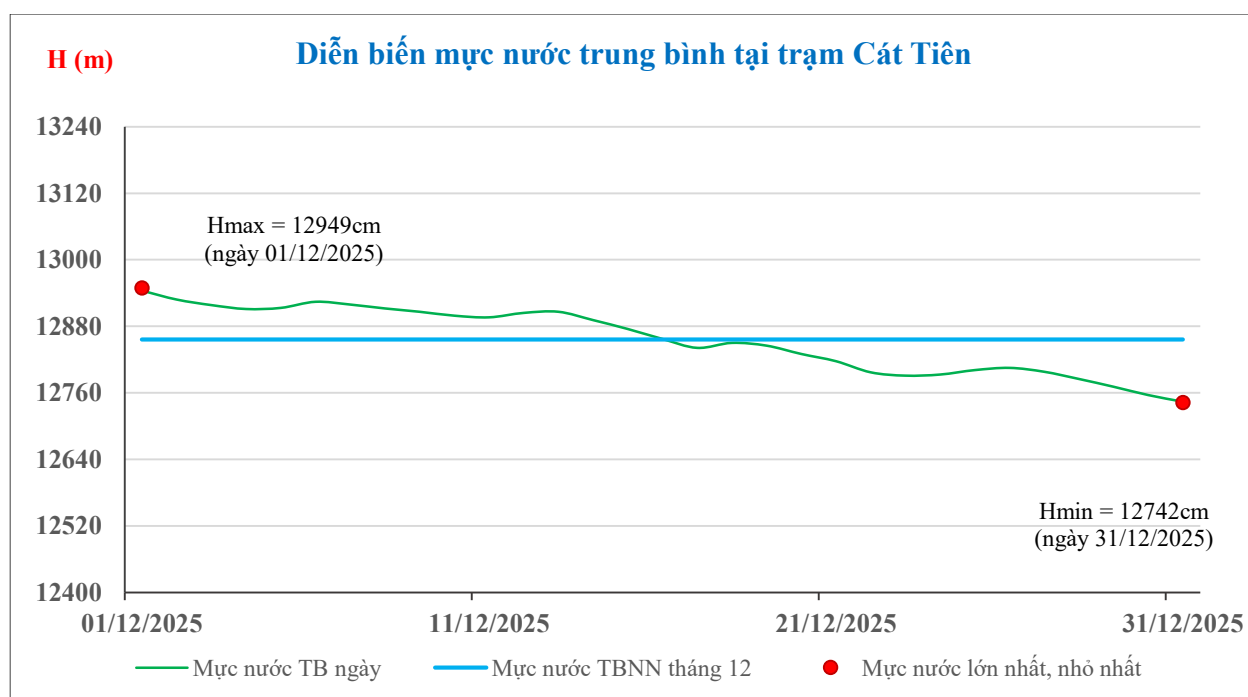
Mức nước trung bình tháng 12 năm 2025 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 12856cm, giảm 251cm so với tháng trước, tăng 154cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 134cm so với giá trị tháng 12 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 12949cm (ngày 01/12/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 12742cm (ngày 31/12/2025).

Tháng 12 năm 2025, tại trạm Cát Tiên có lưu lượng trung bình tháng khoảng 212,9m³/s, giảm khoảng 178,9m³/s so với tháng trước, tăng khoảng 93,7m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 12 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Đồng Nai chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Cát Tiên vào khoảng 570,2 triệu m³, giảm khoảng 445,2 triệu m³ so với tháng trước.

Bảng 4. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 12 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 12	Tăng/ giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Cát Tiên	Mức nước (cm)	12722	13107	12856	1,05	-1,92
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	139,0	391,7	212,9	53,1	-45,7
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	372,3	1015,4	570,2	53,1	-43,8



Hình 3. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 12 năm 2025 tại trạm Cát Tiên

b) Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Đồng Nai có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 5. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Cát Tiên

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	98
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	85	
11	BOD ₅	90	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	100	
14	Nitrit	100	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.Coli	100	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 12 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum), Thủy ngân (Hydrargyrum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị chất lượng nước tốt thuộc cột A; thông số BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B, Nitrate và Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coliform thuộc cột A.

c) Cảnh báo nguồn nước mặt

Chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1.2.2 Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1 Đặc điểm nguồn nước dưới đất

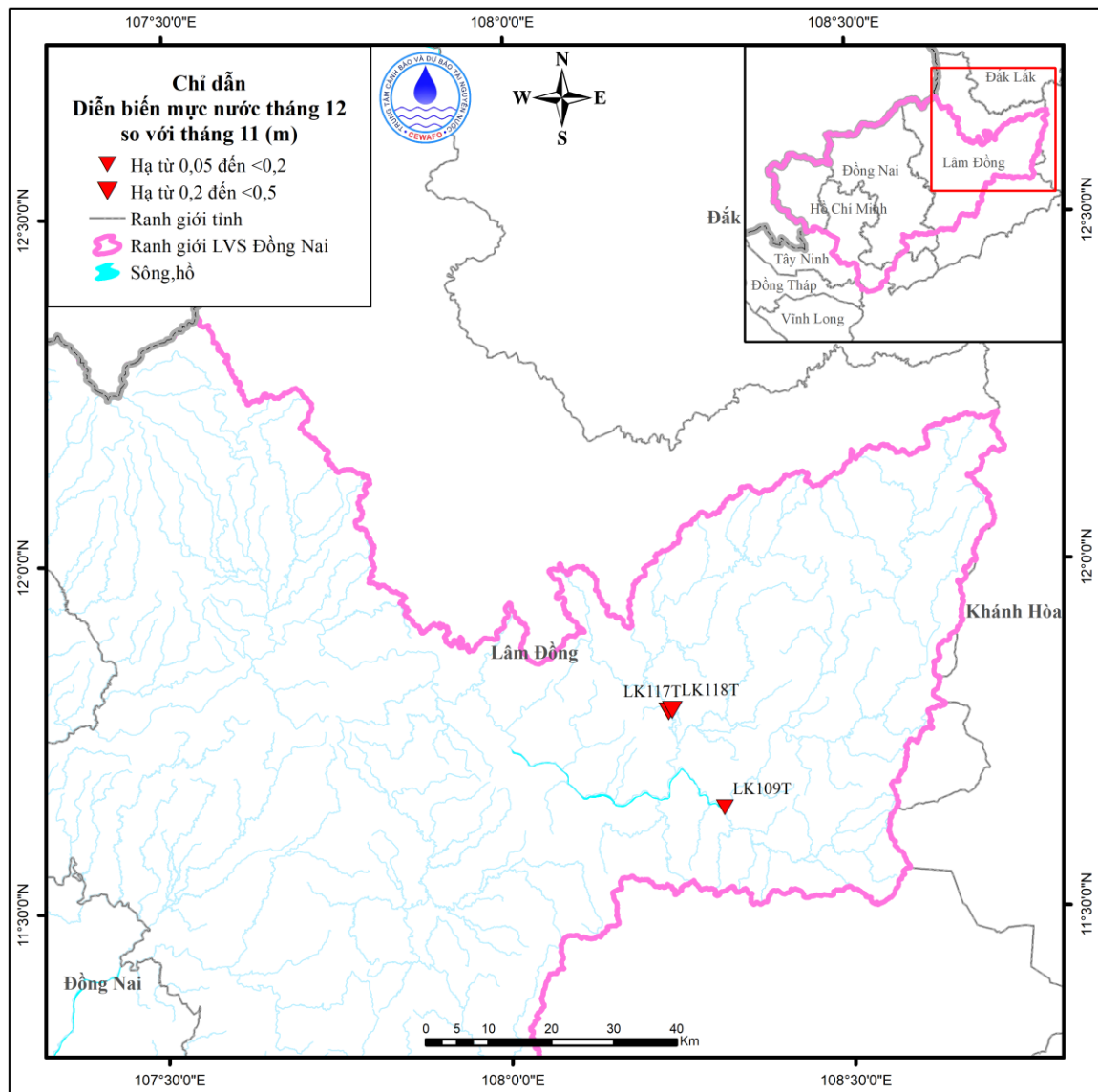
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Đồng Nai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông gồm 9 tầng, tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), trầm tích Pliocene giữa (n₂²), trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³), tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q), tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ms-ps); khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông gồm 2 tầng, tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J₁-K) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J₁₋₂). Theo dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp₃ là 1.754.982m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 3.176.253m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.594.607m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 2.459.938m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 1.506.949m³/ngày, tầng chứa nước Q là 126.797 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 394.952 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 5.550.068 m³/ngày và tầng chứa nước J₁₋₂ là 904.410 m³/ngày.

1.2.2.2 Mục nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ. Trong đó có 3/3 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,47m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T).

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,53m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T) và sâu nhất là -5,93m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng Q

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước dâng lớn nhất lần lượt là 1,57m; 0,92m; 1,85m và 1,36m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T); xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

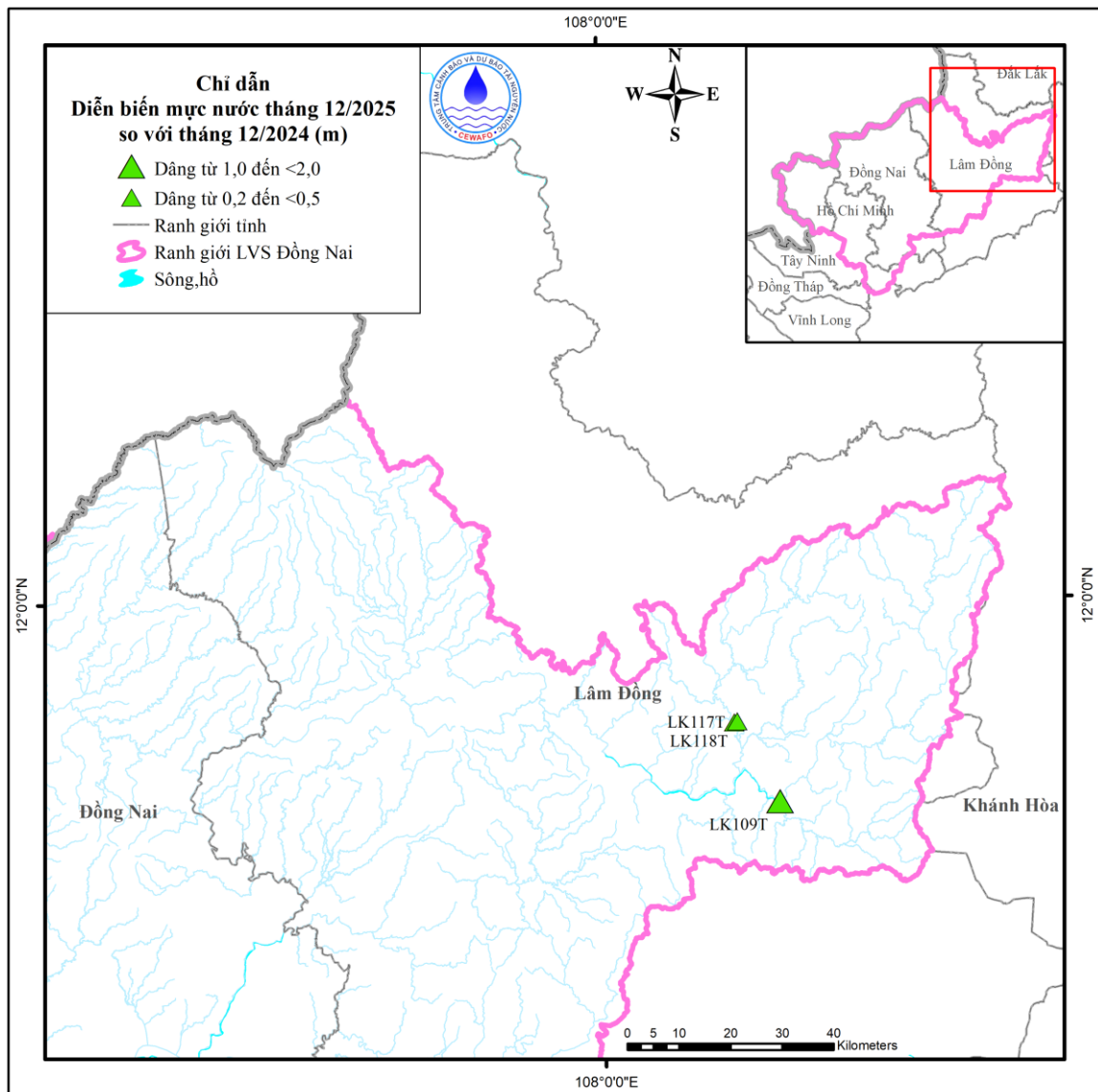
Bảng 6. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-5,93	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,53	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
1 năm trước (2024)	-6,36	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,01	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
5 năm trước (2020)	-6,16	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,26	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
10 năm trước (2015)	-6,67	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,10	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
20 năm trước (2005)	-7,29	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,01	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)

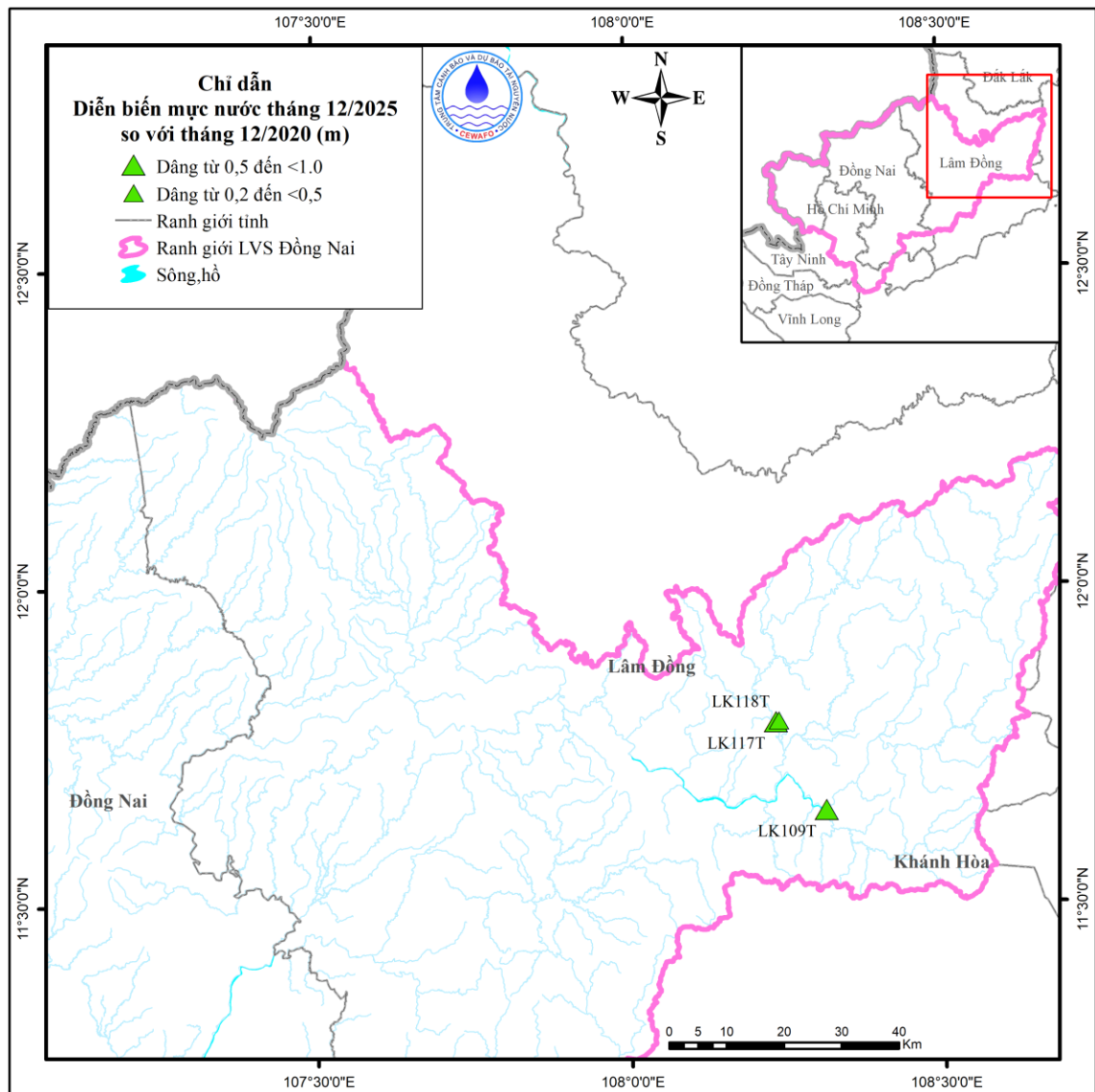
Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	1,57	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	0,92	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	1,85	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
20 năm trước (2005)	Dâng	-	-	1,36	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ. Trong đó có 17/18 công trình mực nước hạ, 1/18 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 2,99m tại Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a).

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,39m tại Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T) và sâu nhất là -121,23m tại Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o).

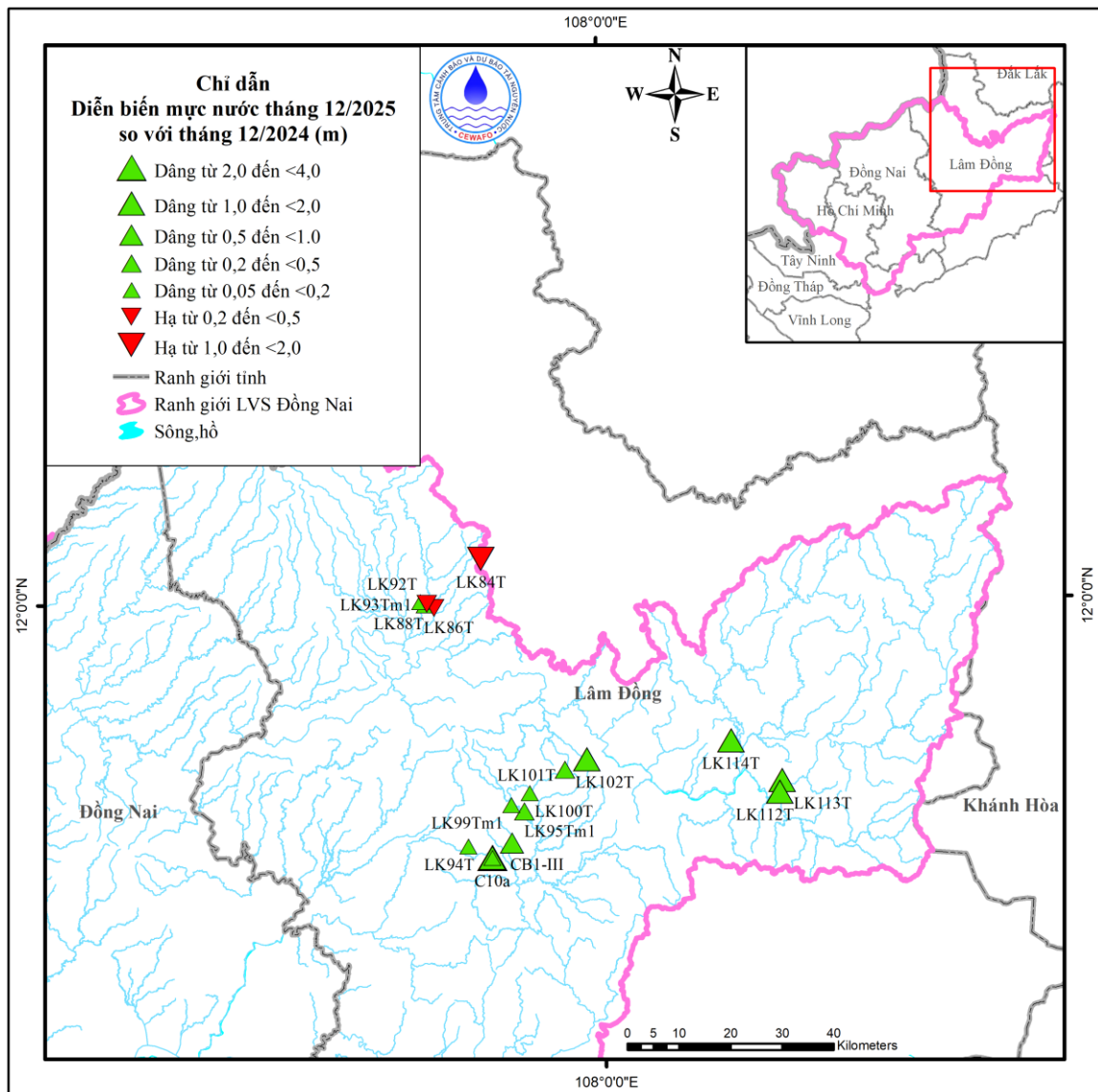
Bảng 8. Mực nước TB tháng sâu nhất qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-121,23	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-0,39	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
1 năm trước (2024)	-121,42	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-0,87	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
5 năm trước (2020)	-123,78	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-1,29	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
10 năm trước (2015)	-126,21	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-1,73	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (LK94T)
20 năm trước (2005)	-127,79	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-2,34	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (LK94T)

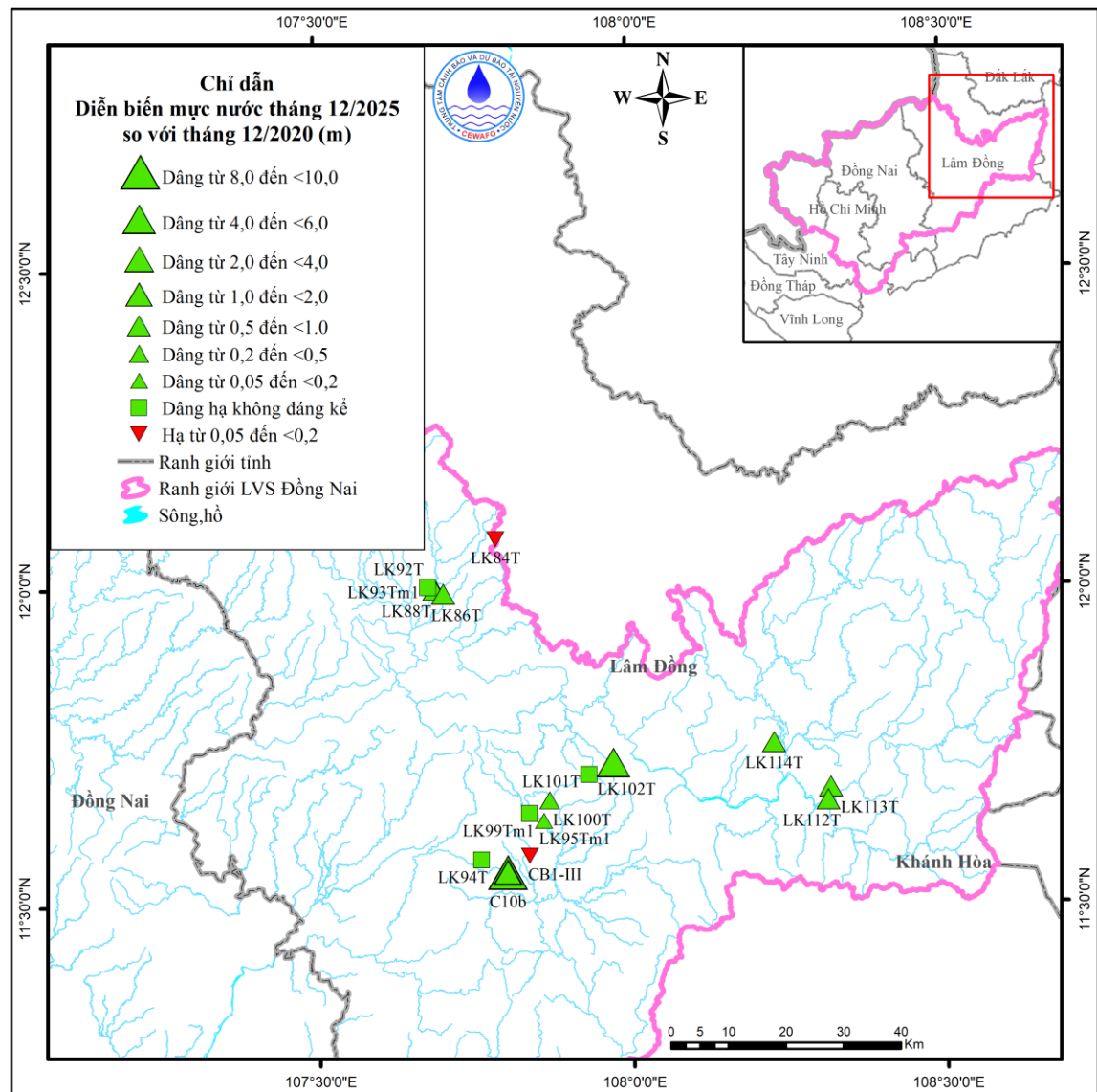
Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,91	Phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK84T)	2,48	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,19	Phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK84T)	8,39	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
10 năm trước (2015)	Dâng	5,39	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	15,20	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
20 năm trước (2005)	Dâng	7,11	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	18,42	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J_1-K)

Trong lưu vực sông hiện tại có 01 công trình quan trắc tầng J_1-K , diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 có xu thế hạ, giá trị hạ thấp nhất là 0,86m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T).

Trong tháng 12 năm 2025: Mực nước trung bình tháng là -2,15m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 năm 2025 so với cùng thời kỳ 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,62m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng sau.

Bảng 10. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12 năm 2025	-2,15	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-2,15	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
1 năm trước (2024)	-3,20	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-3,20	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
5 năm trước (2020)	-4,27	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-4,27	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
10 năm trước (2015)	-3,58	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-3,58	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
20 năm trước (2005)	-1,53	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-1,53	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)

Bảng 11. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

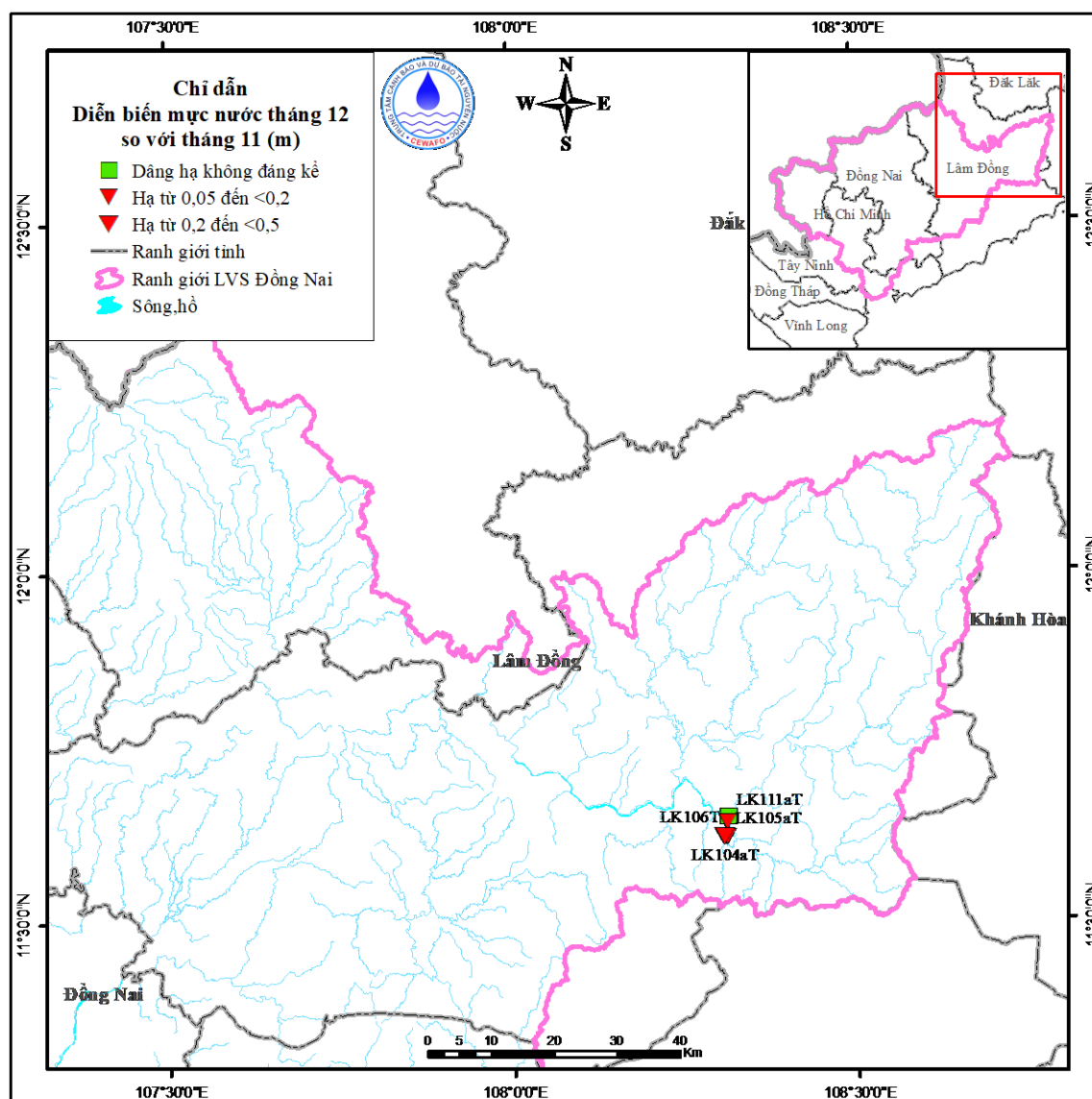
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	1,05	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	2,12	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	1,44	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
20 năm trước (2005)	Hạ	0,62	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J₁₋₂)

Diễn biến mức nước dưới đất trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 có xu thế hạ. Trong đó có 3/4 công trình mức nước hạ, 1/4 công trình mức nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,38m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT).

Trong tháng 12 năm 2025: Mức nước trung bình tháng nông nhất là -2,06m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT) và sâu nhất là -7,92m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T).



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng J_{1-2}

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 năm 2025 so với cùng thời kỳ được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 12. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

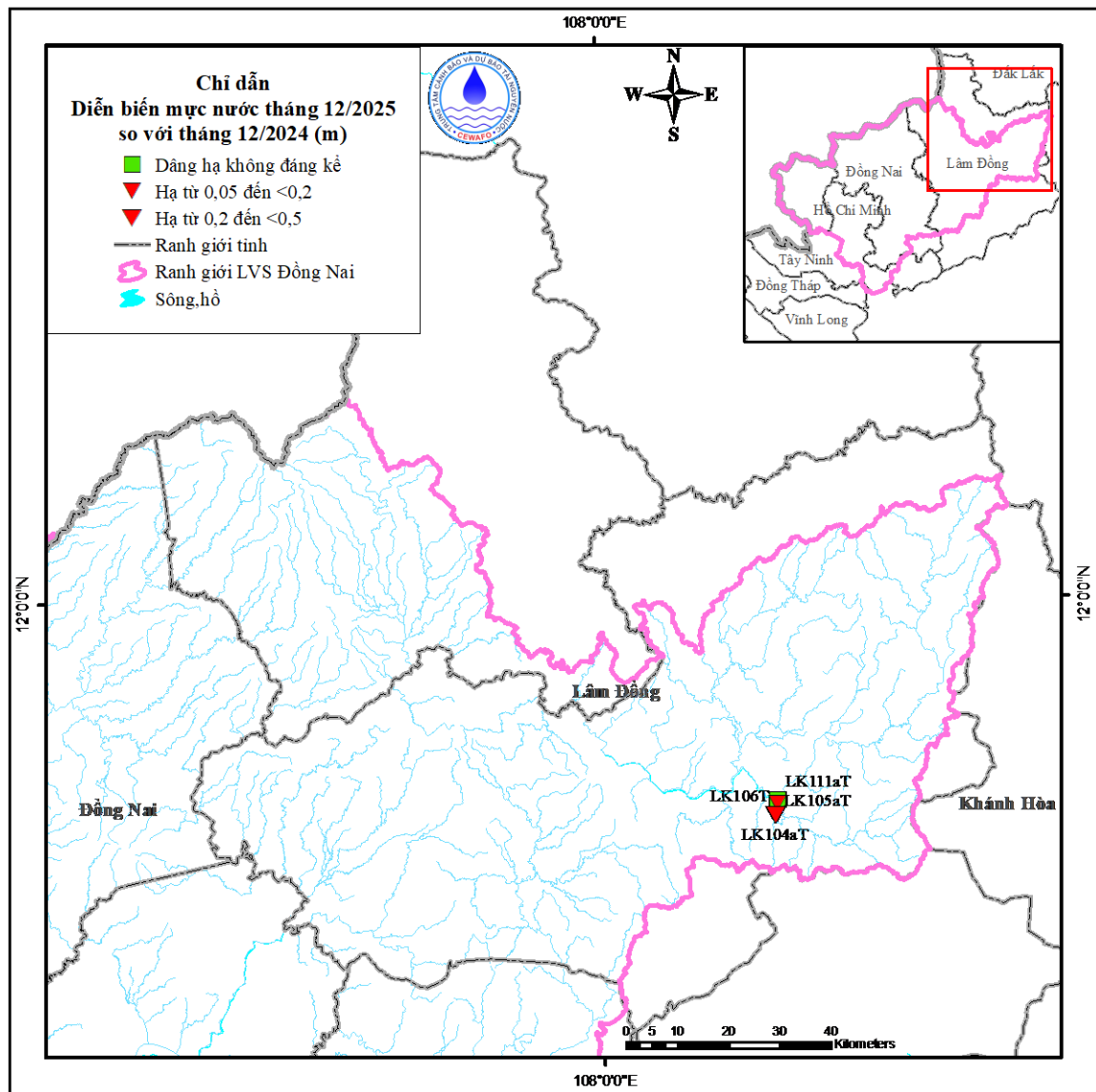
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12 năm 2025	-7,92	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-2,06	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
1 năm trước (2024)	-11,39	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-2,55	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
5 năm trước (2020)	-10,62	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-2,97	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
10 năm trước (2015)	-14,81	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)	-3,50	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
20 năm trước (2005)	-12,23	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-3,15	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)

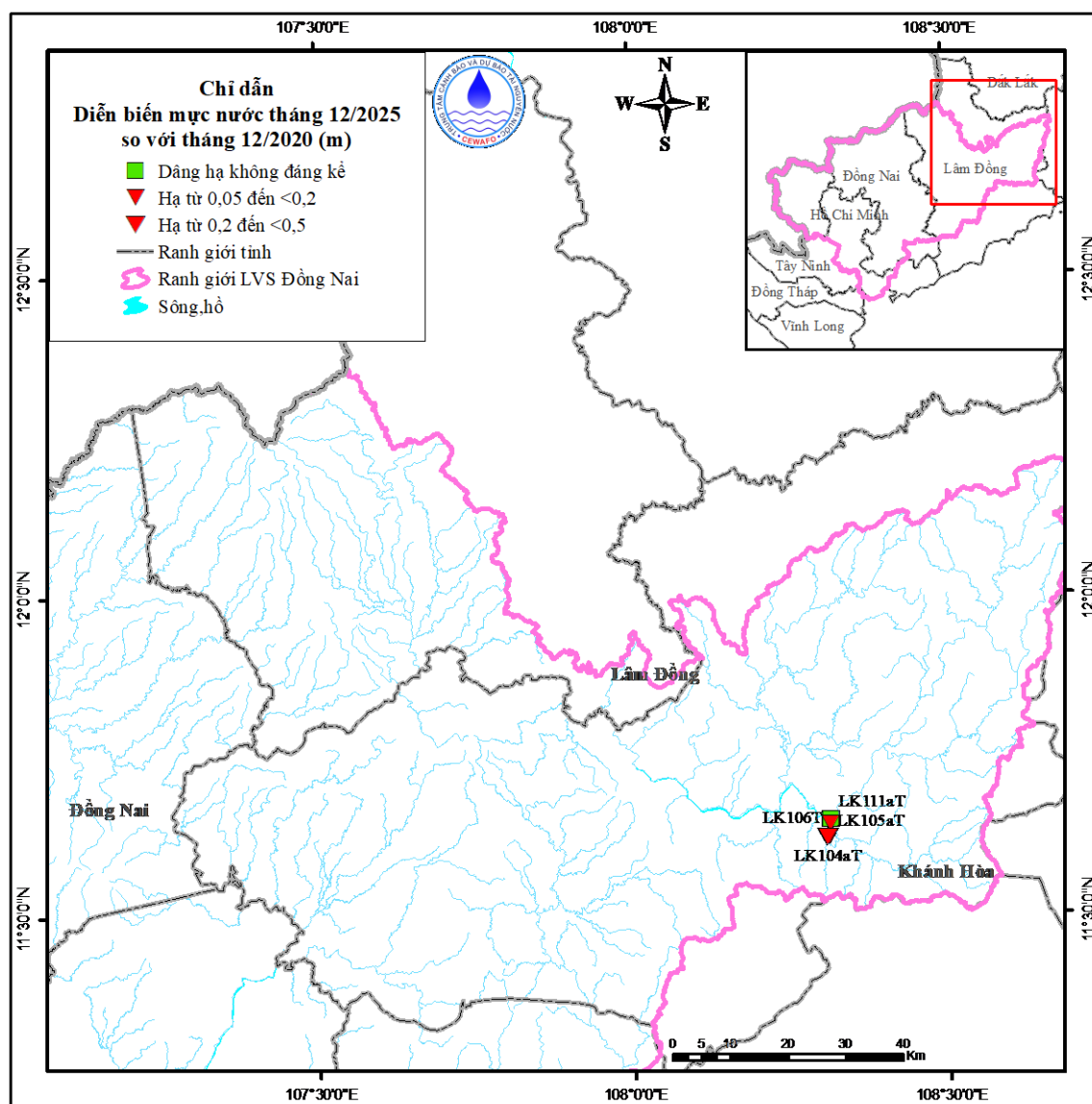
Bảng 13. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	3,47	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	3,69	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	9,83	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)
20 năm trước (2005)	Dâng	-	-	4,31	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



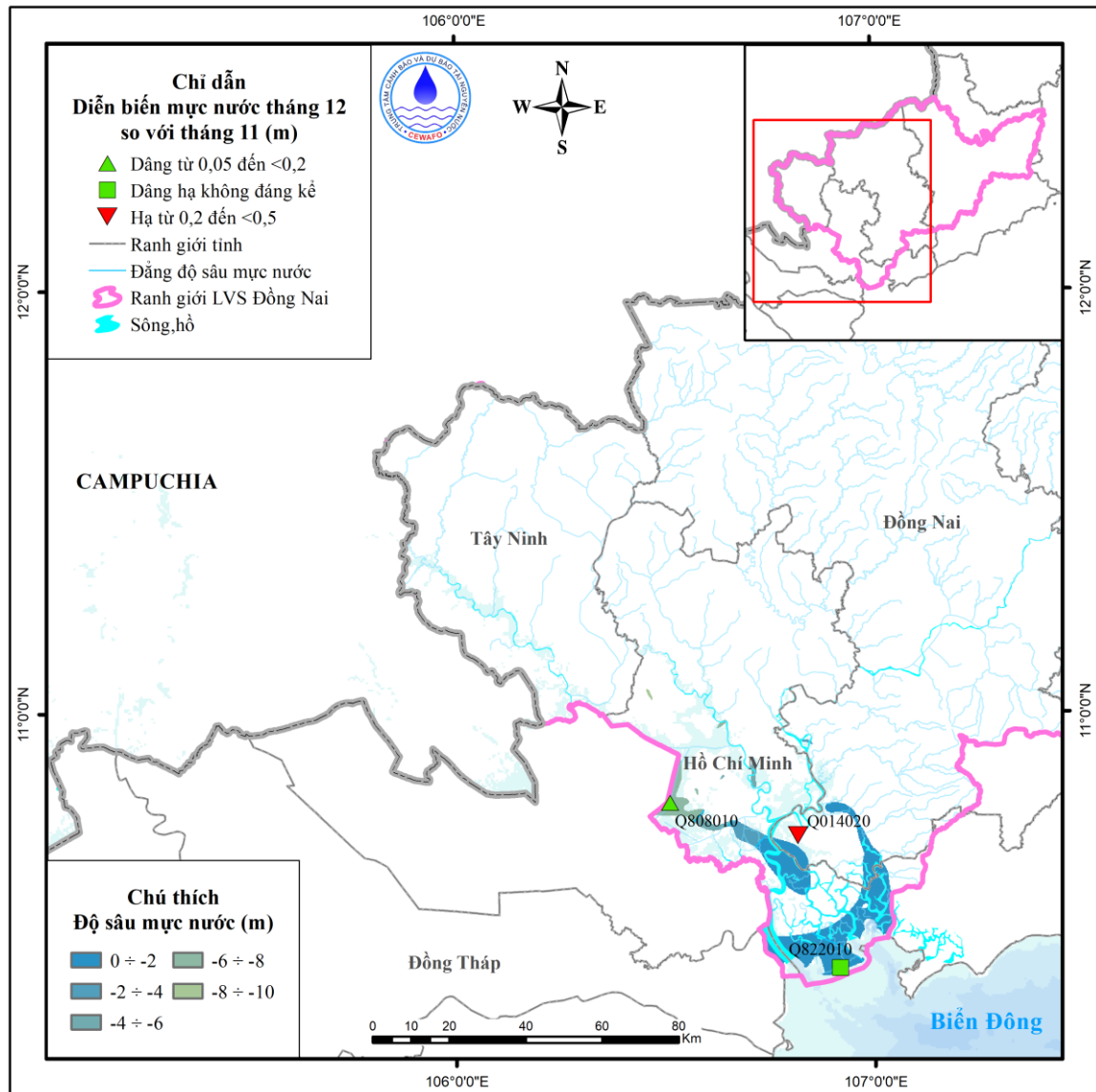
Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước
e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có 2/4 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 1/4 công trình mực nước hạ và 1/4 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,27m tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020) và giá trị dâng cao nhất là 0,13m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010).

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,27m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010) và sâu nhất là -7,65m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010).



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng qh

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,05m và 3,6m tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020) và xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

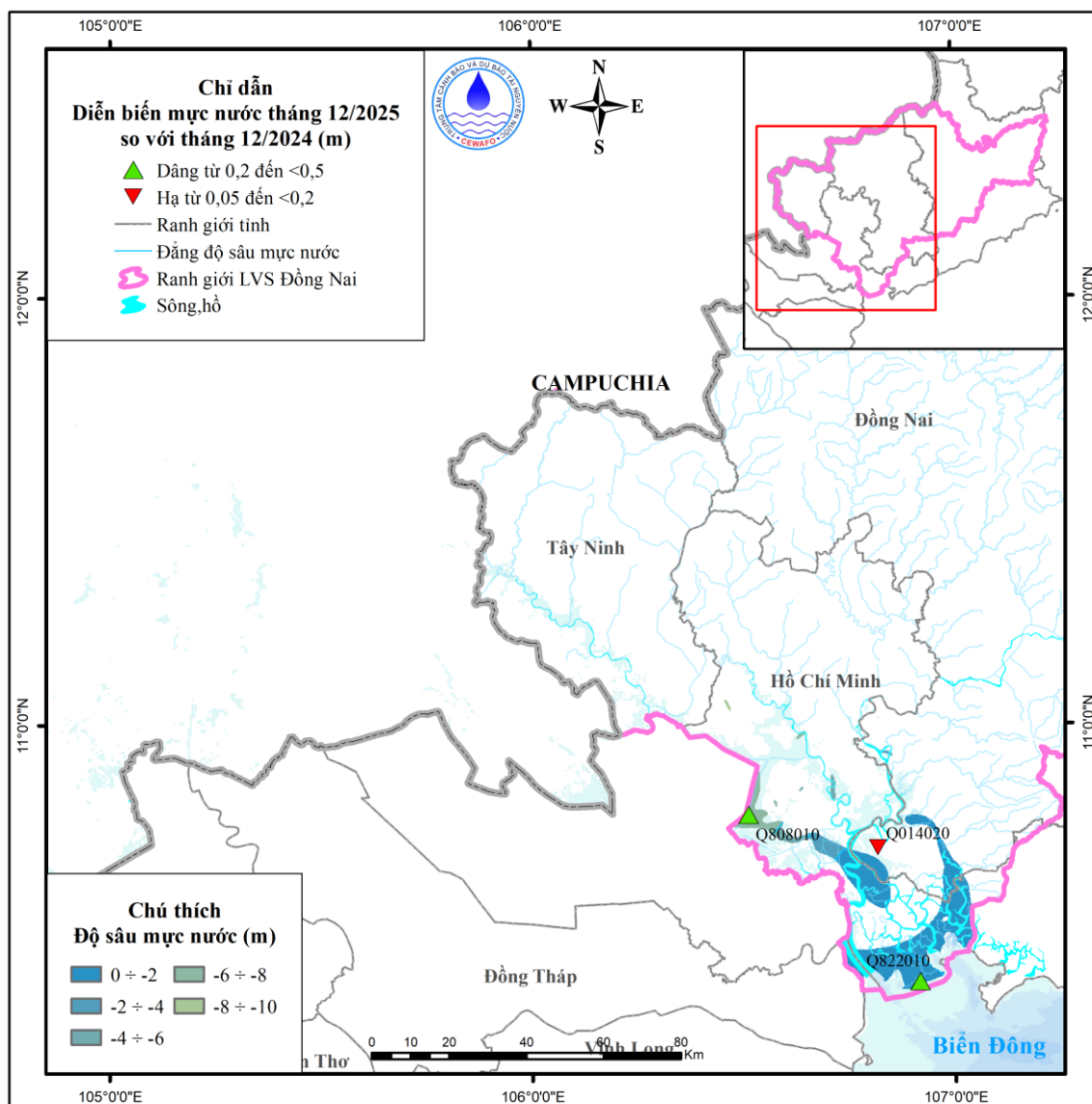
Bảng 14. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-7,65	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,27	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
1 năm trước (2024)	-7,95	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,63	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
5 năm trước (2020)	-8,73	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,65	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010)
10 năm trước (2015)	-7,81	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,85	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010)
20 năm trước (2005)	-4,05	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,60	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010)

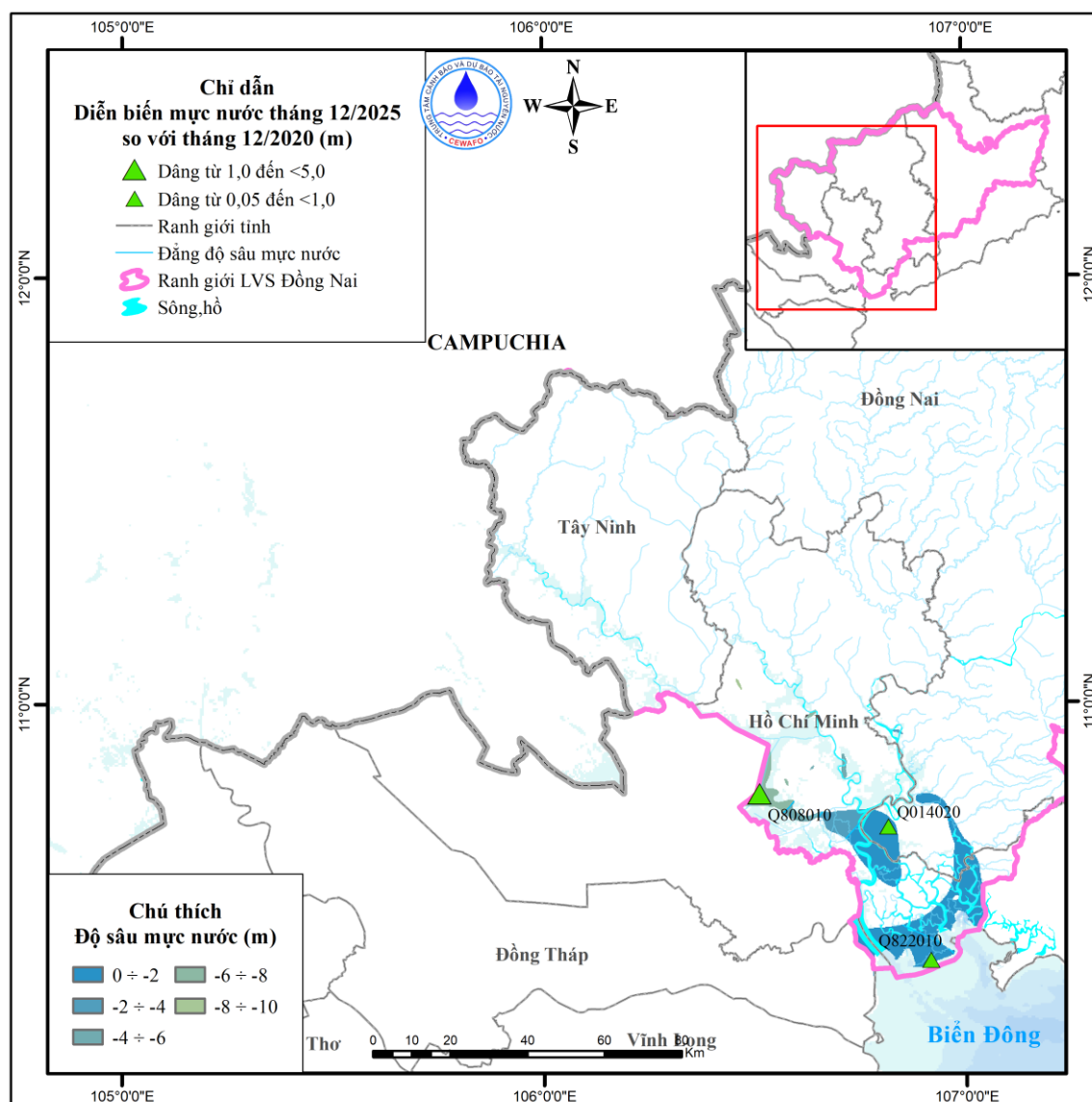
Bảng 15. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,05	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020)	0,42	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	1,08	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	0,95	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
20 năm trước (2005)	Dâng	3,60	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	0,64	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



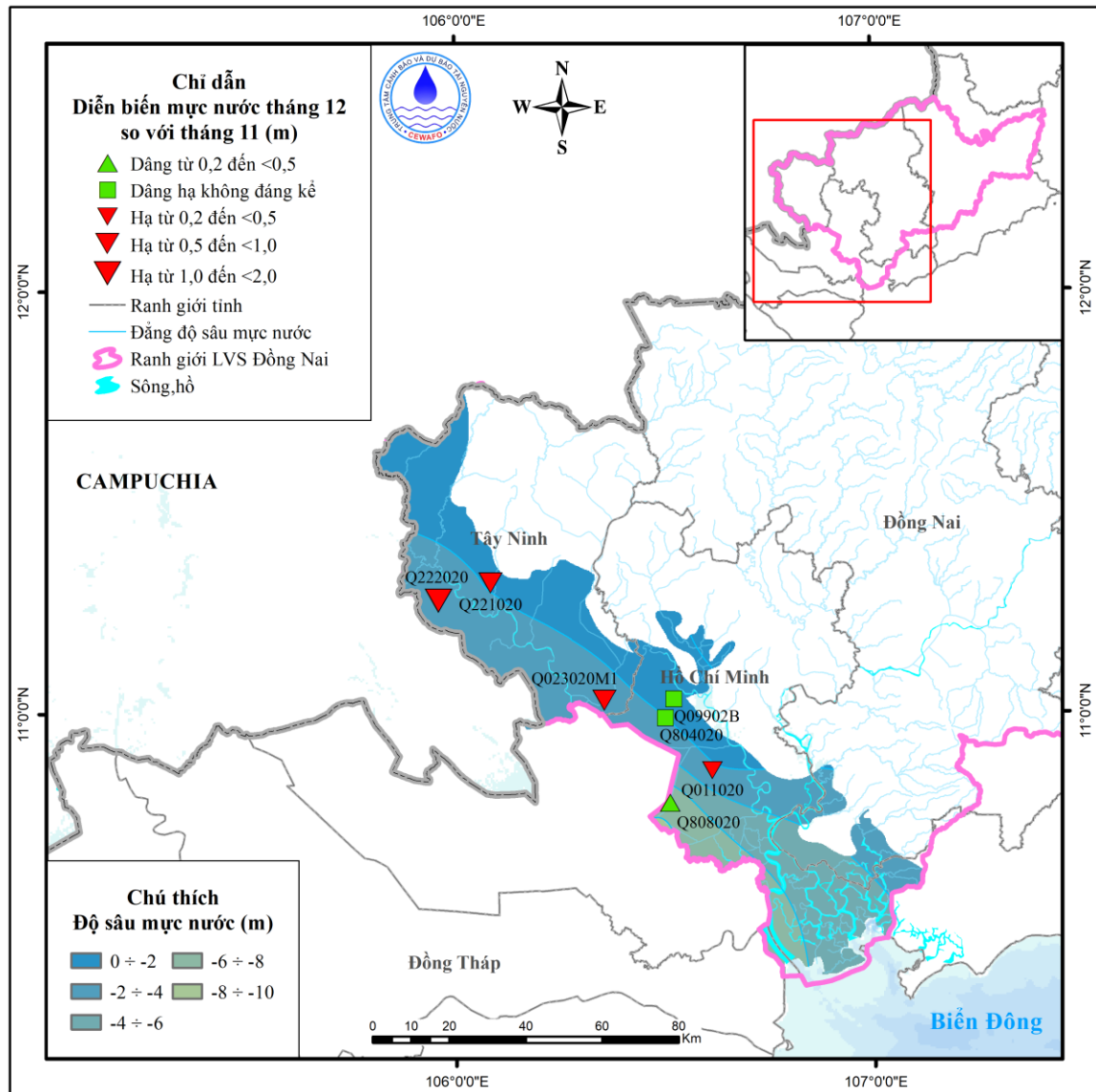
Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước
 f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có 4/8 công trình mực nước hạ, 2/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/8 công trình mực nước dâng.

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,02m tại xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B) và sâu nhất là -7,39m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020).



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng q_{p3}

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,12m; 0,07m và 3,35m tại xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02702T); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1) và xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

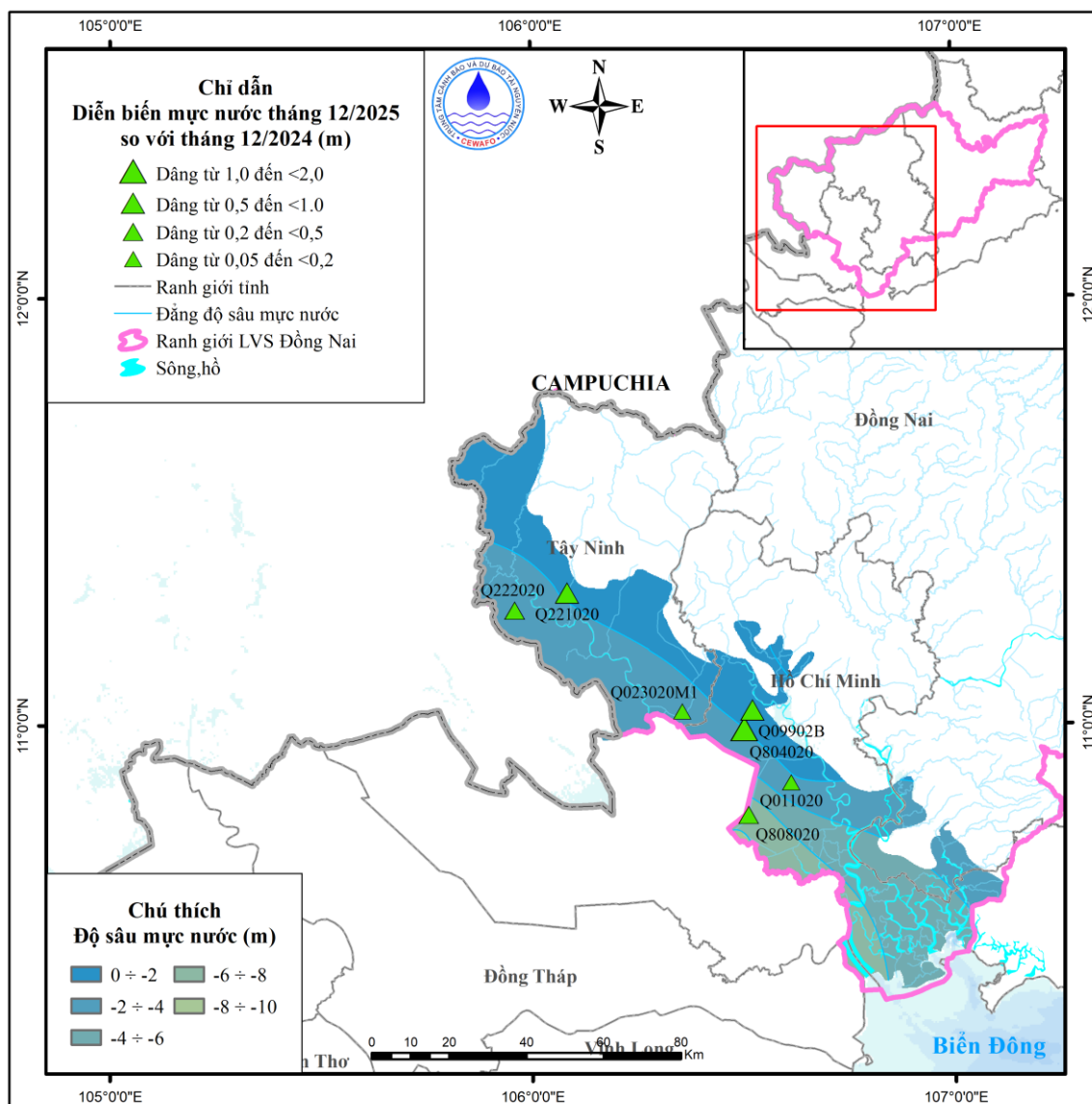
Bảng 16. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-7,39	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,02	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)
1 năm trước (2024)	-7,87	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,97	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)
5 năm trước (2020)	-8,34	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-2,40	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
10 năm trước (2015)	-7,47	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-2,44	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
20 năm trước (2005)	-4,04	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,29	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)

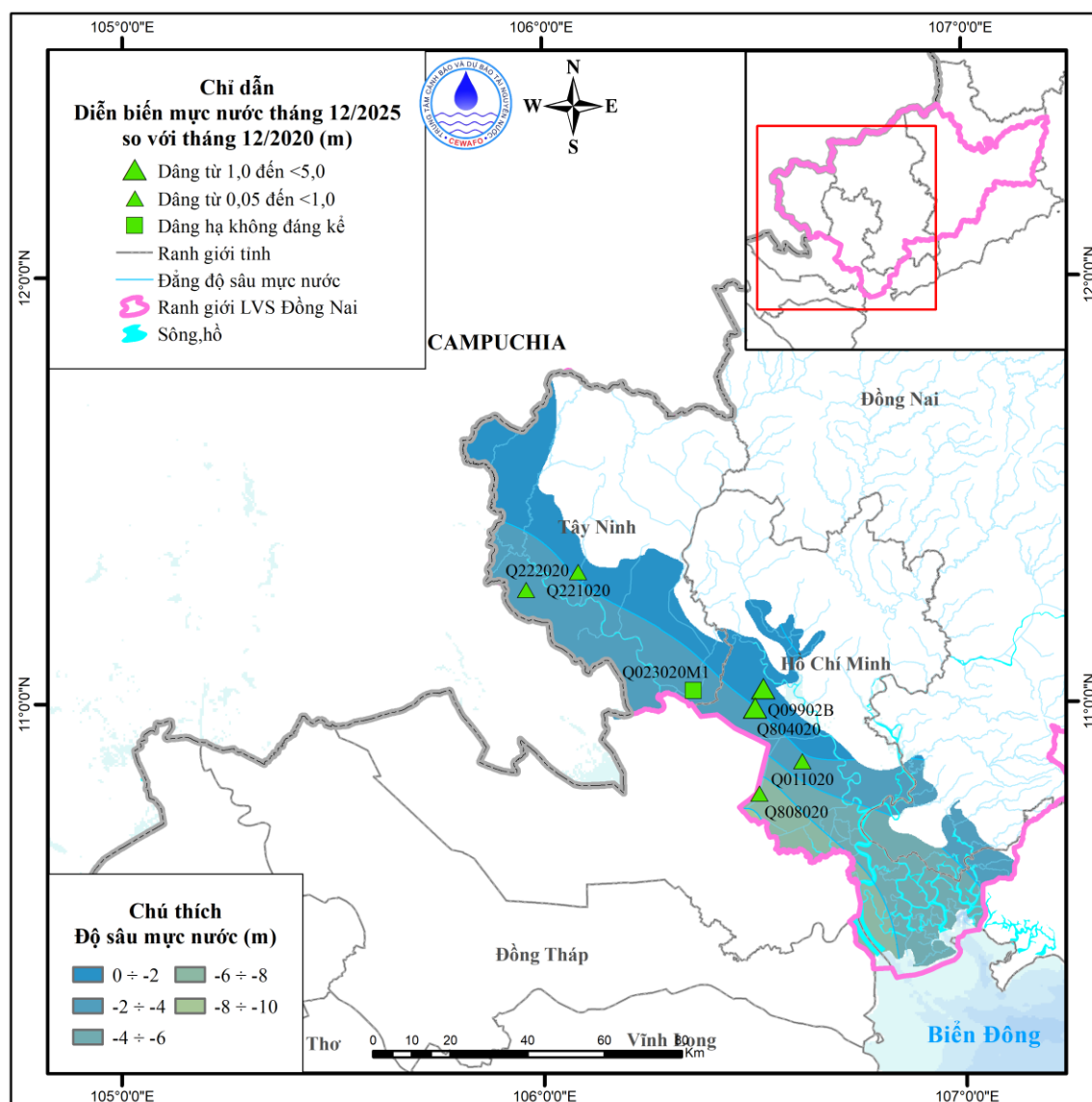
Bảng 17. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	1,73	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q804020)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,12	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02702T)	1,59	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,07	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1)	3,31	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020)
20 năm trước (2005)	Hạ	3,35	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	1,96	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



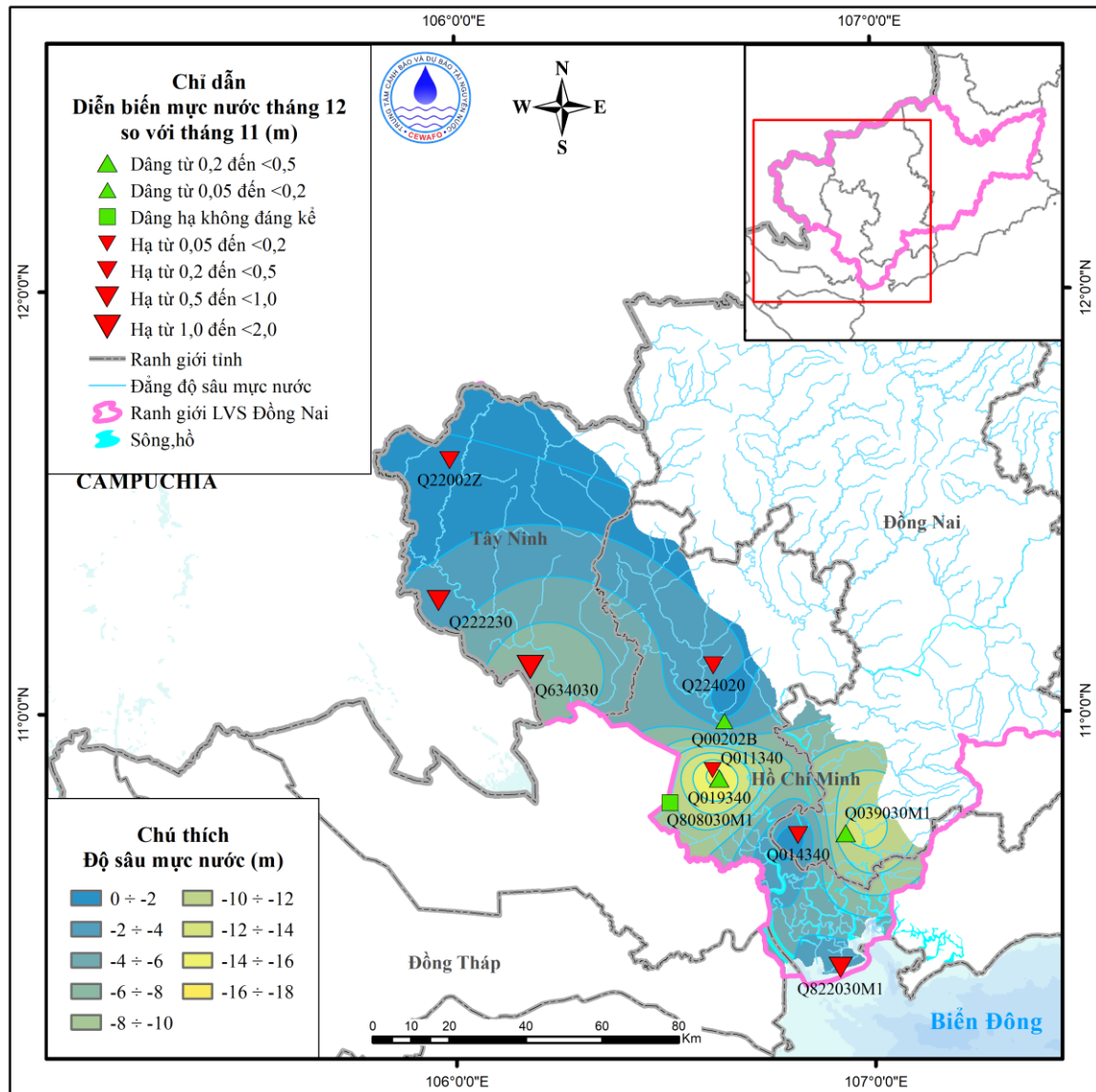
Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước
 g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có 7/15 công trình mực nước hạ, 6/15 công trình mực nước dâng và 2/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể.

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,52m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z) và sâu nhất là -16,34m tại Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340).



Hình 19. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng qp₂₋₃

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,74m; 2,41m; 2,25m và 4m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1); xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030); xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030) và xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02702Z). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

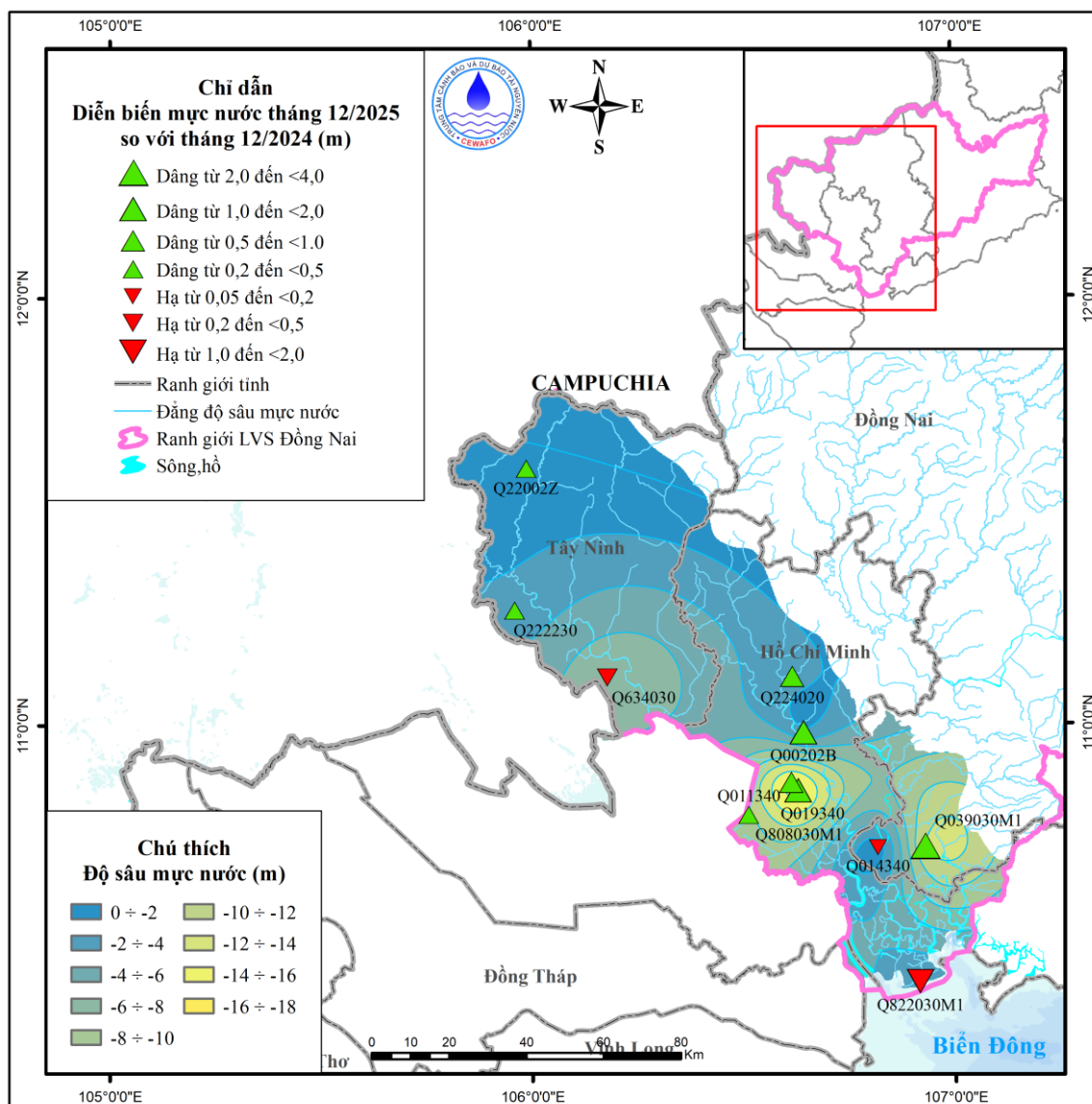
Bảng 18. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-16,34	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-0,52	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z)
1 năm trước (2024)	-17,37	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-0,74	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z)
5 năm trước (2020)	-26,29	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-2,10	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)
10 năm trước (2015)	-40,58	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-1,93	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)
20 năm trước (2005)	-28,52	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-0,42	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z)

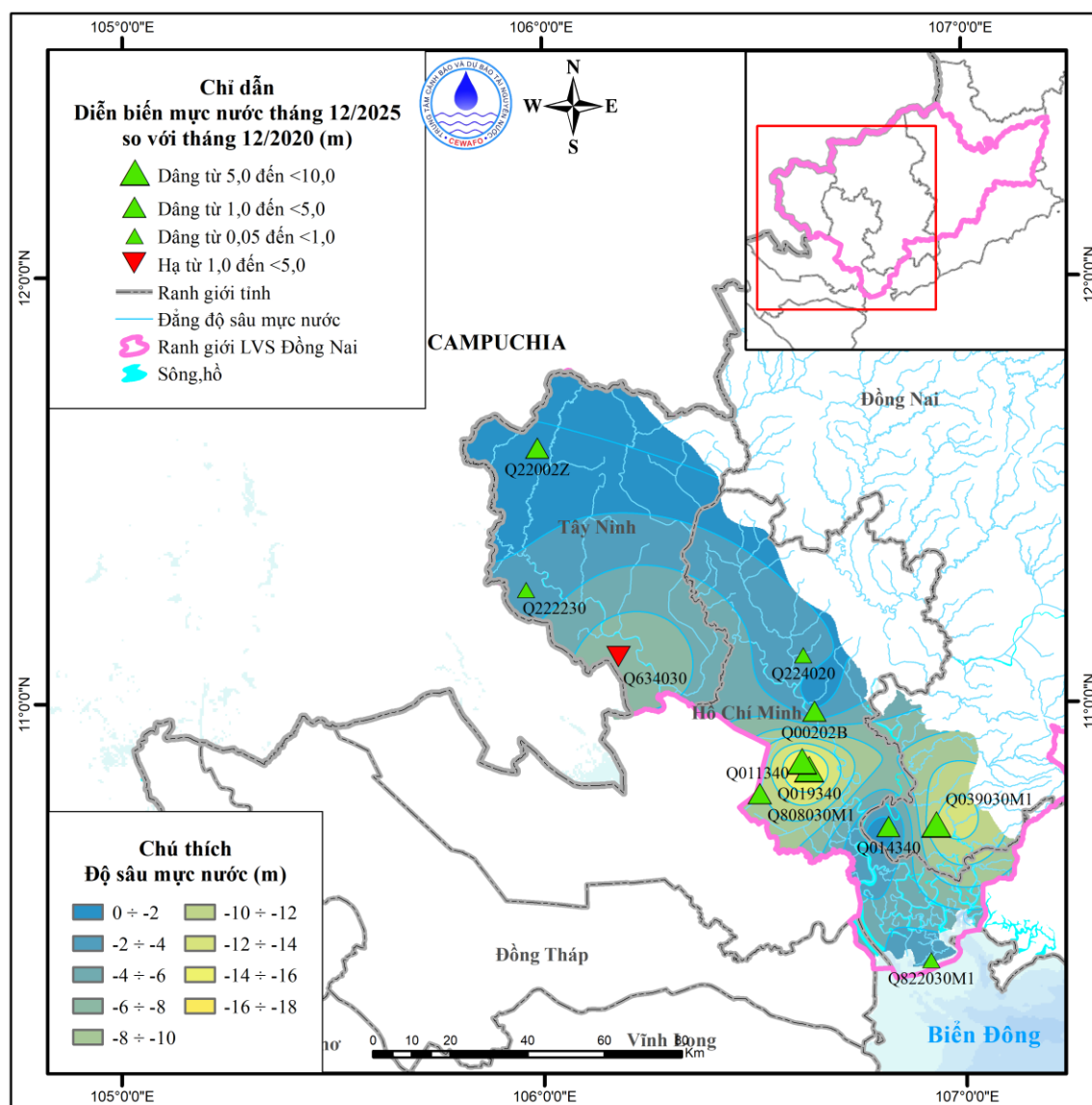
Bảng 19. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,74	xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1)	3,28	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039030M1)
5 năm trước (2020)	Dâng	2,41	xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030)	9,95	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)
10 năm trước (2015)	Dâng	2,25	xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030)	24,24	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)
20 năm trước (2005)	Hạ	4,00	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02702Z)	12,18	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



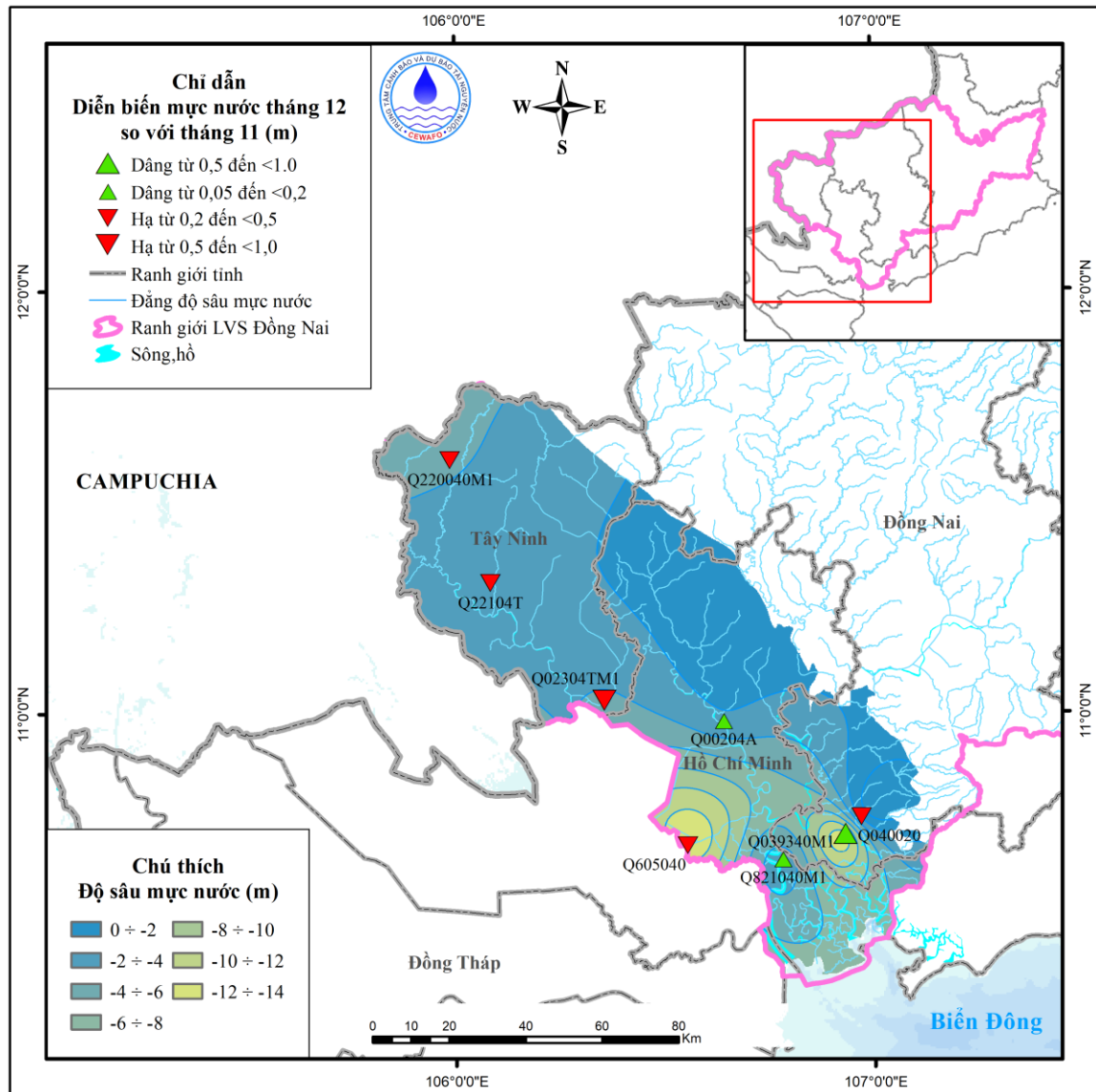
Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước
 h) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có 6/15 công trình mực nước dâng, 5/15 công trình mực nước hạ và 4/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể.

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,57m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và sâu nhất là -13,7m tại xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040).



Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng qđ

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,12m ; 1,14m ; 2,37m và 4,62m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) ; xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613040) ; xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040) và xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027030). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

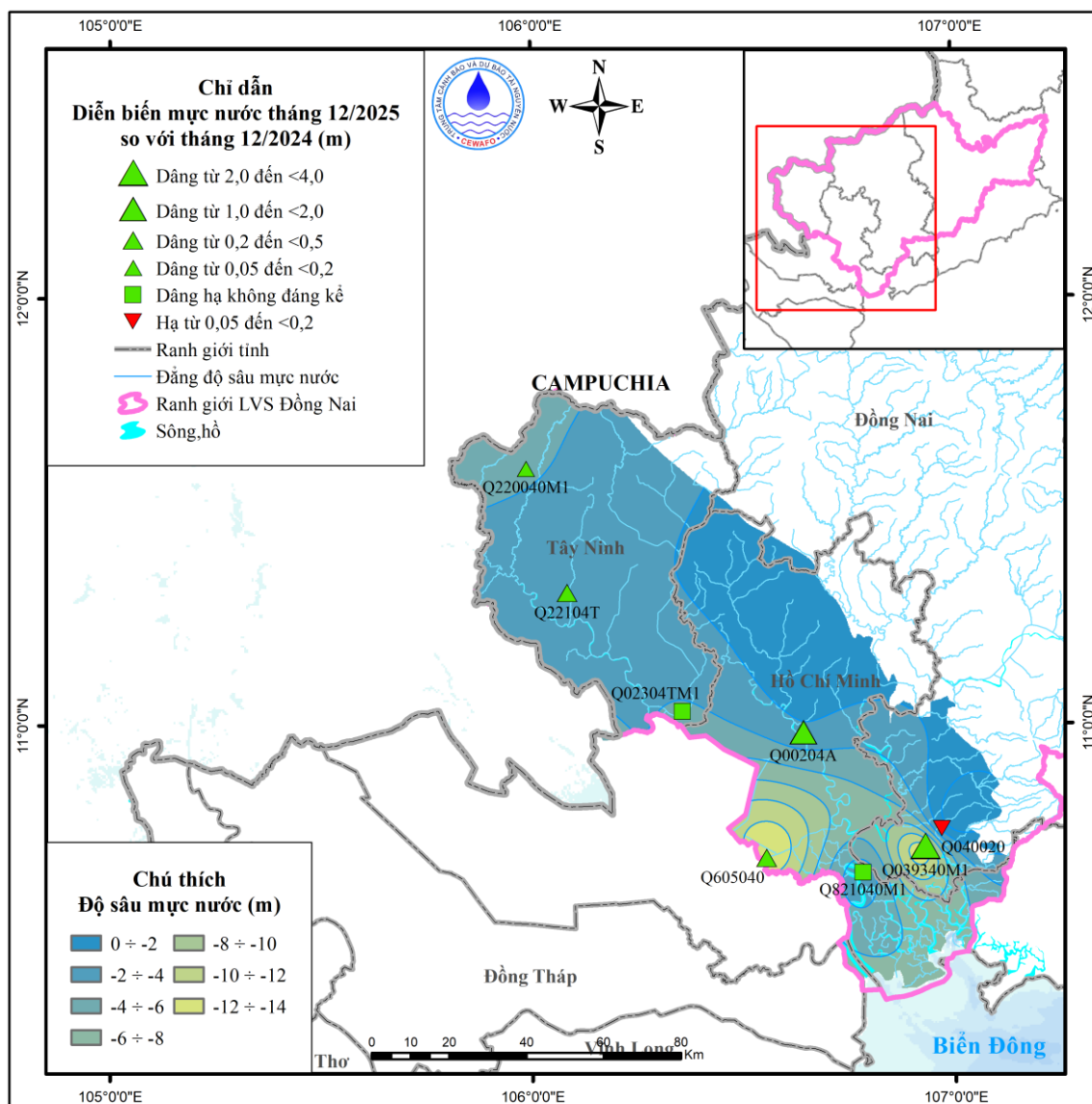
Bảng 20. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-13,70	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	-1,57	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
1 năm trước (2024)	-15,75	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)	-1,45	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
5 năm trước (2020)	-18,18	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)	-1,79	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
10 năm trước (2015)	-11,33	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	-1,78	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
20 năm trước (2005)	-3,10	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)	-0,68	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)

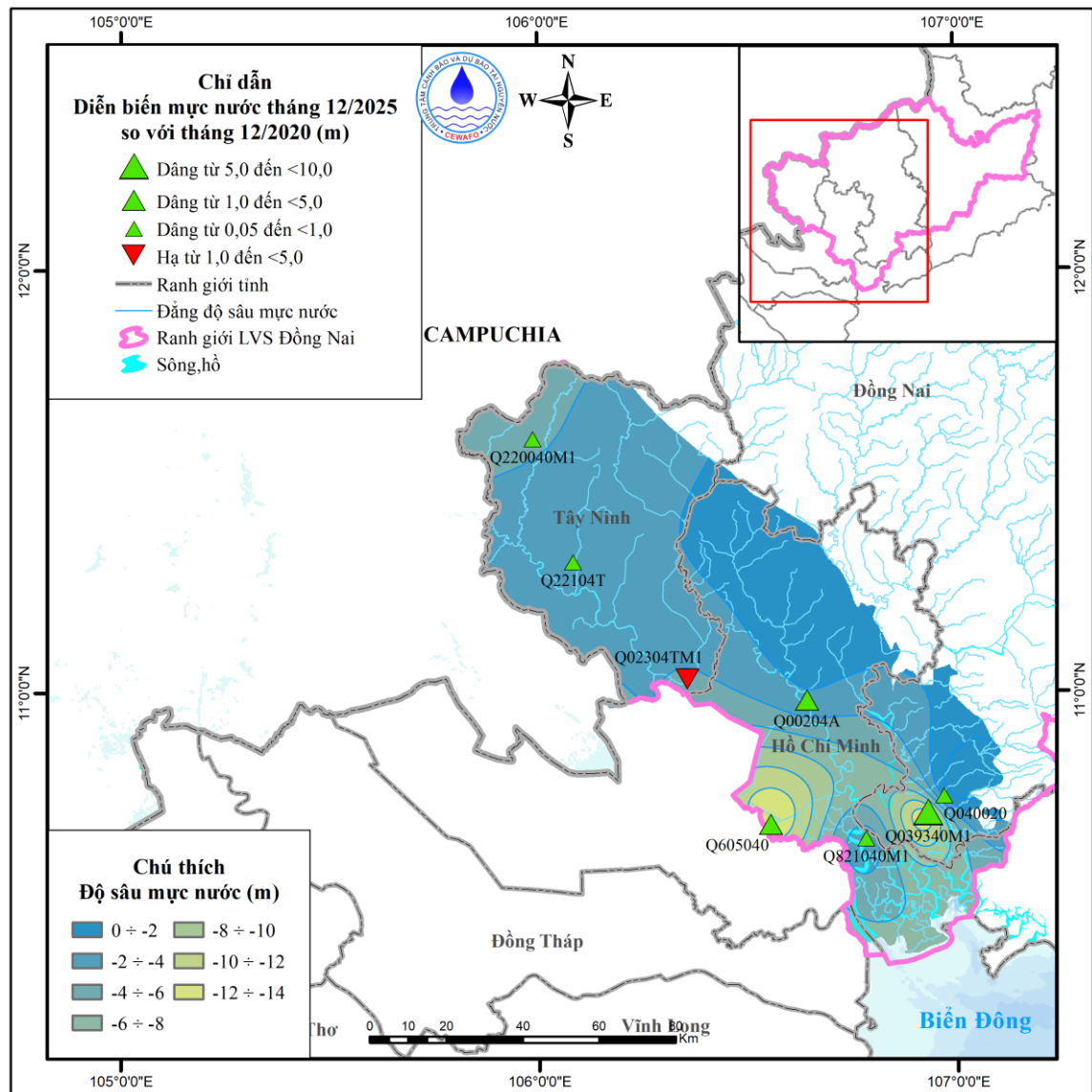
Bảng 21. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,12	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)	3,23	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,14	xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613040)	5,67	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)
10 năm trước (2015)	Hạ	2,37	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	2,71	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)
20 năm trước (2005)	Hạ	4,62	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027030)	0,58	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 23. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

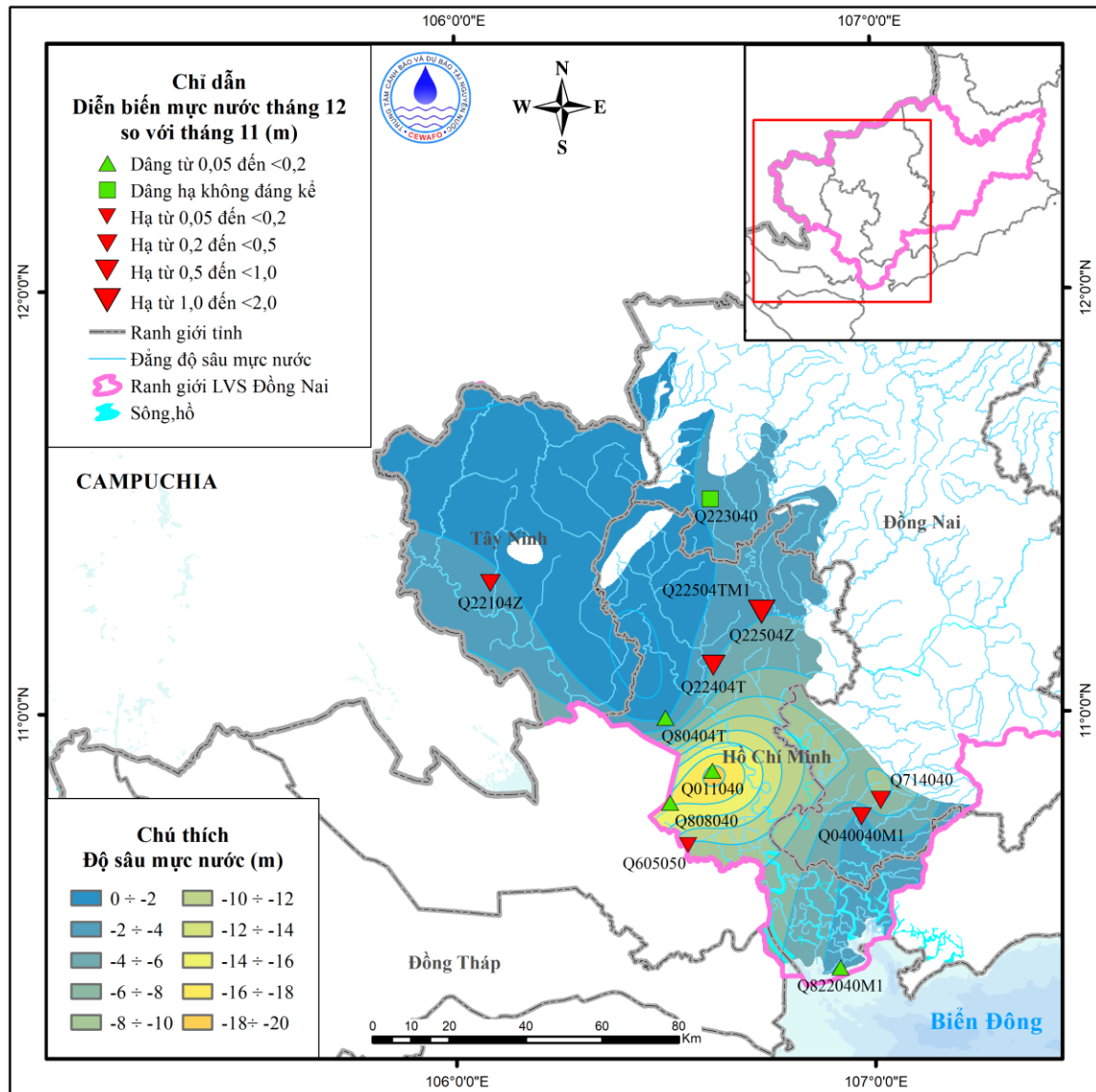


Hình 24. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

i) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n_2^2)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có 8/19 công trình mực nước dâng, 8/19 công trình mực nước hạ và 3/19 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể.

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,77m tại xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T) và sâu nhất là -18,5m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040).



Hình 25. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng n_2

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,81m; 1,33m; 1,66m và 4,92m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040); xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050); xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704T) và xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

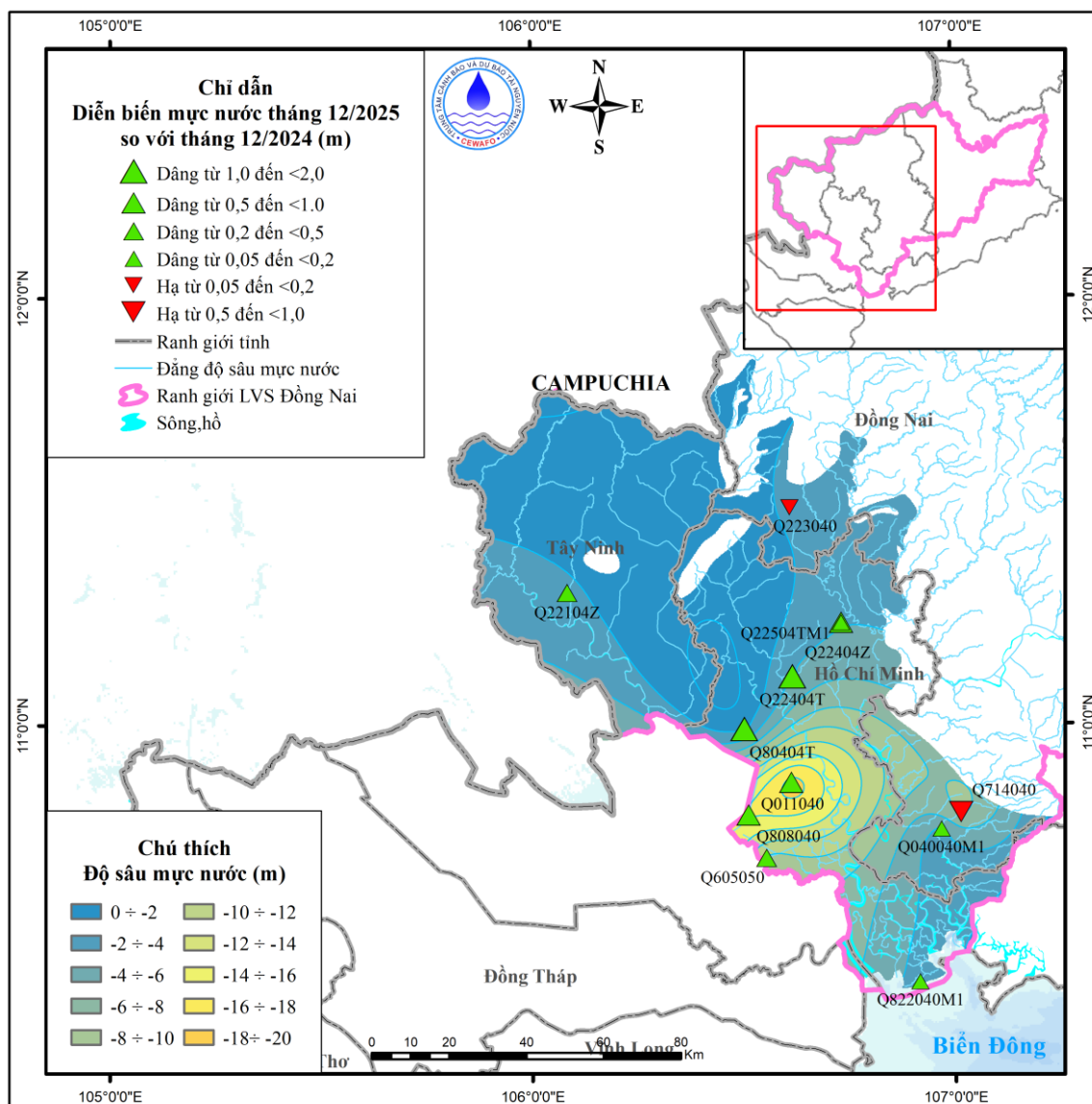
Bảng 22. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-18,50	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-1,77	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)
1 năm trước (2024)	-22,28	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050)	-2,06	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223040)
5 năm trước (2020)	-23,72	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-2,75	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
10 năm trước (2015)	-30,20	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-2,39	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
20 năm trước (2005)	-22,20	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-0,66	Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22404Z)

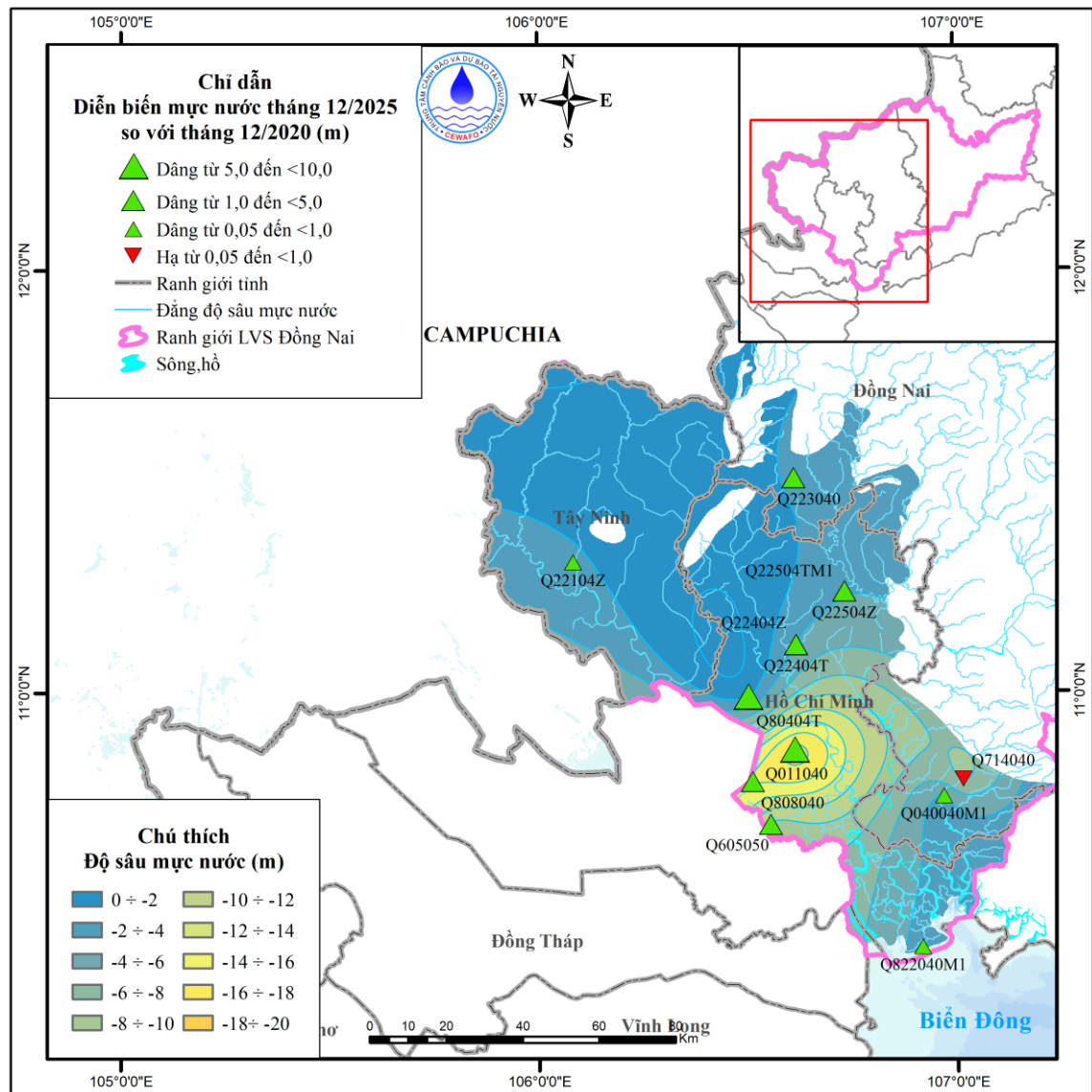
Bảng 23. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,81	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040)	4,51	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,33	xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050)	8,48	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)
10 năm trước (2015)	Dâng	1,66	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704T)	11,70	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)
20 năm trước (2005)	Hạ	4,92	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704T)	7,45	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



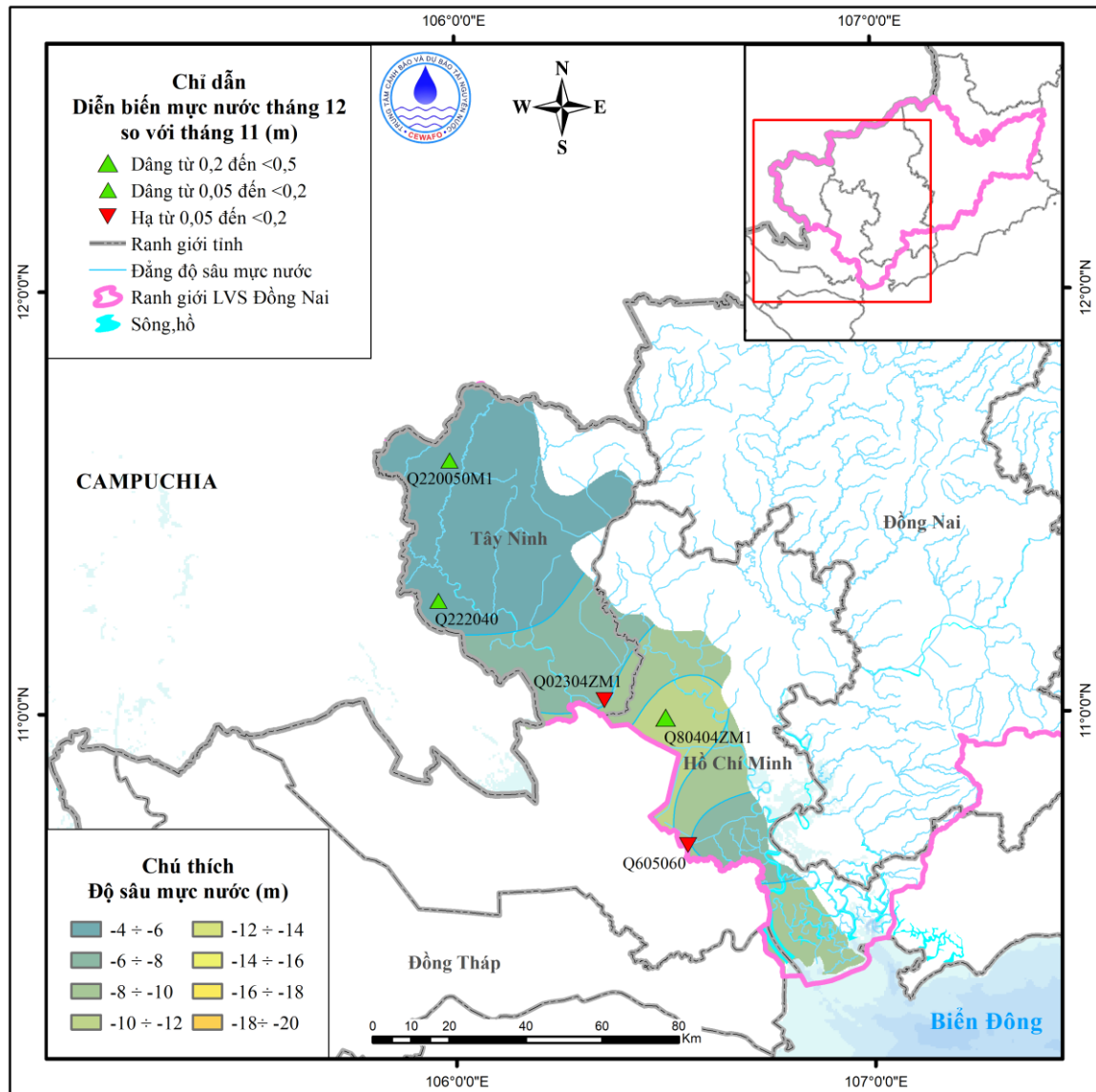
Hình 26. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 27. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước
 j) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế dâng. Trong đó có 7/12 công trình mực nước dâng, 3/12 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/12 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,29m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060) và giá trị hạ thấp nhất là 0,12m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1).

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,96m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1) và sâu nhất là -18,71m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060).



Hình 28. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng n_2^1

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,2m; 4,44m và 7,9m tại xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613060); xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q32604Z) và xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

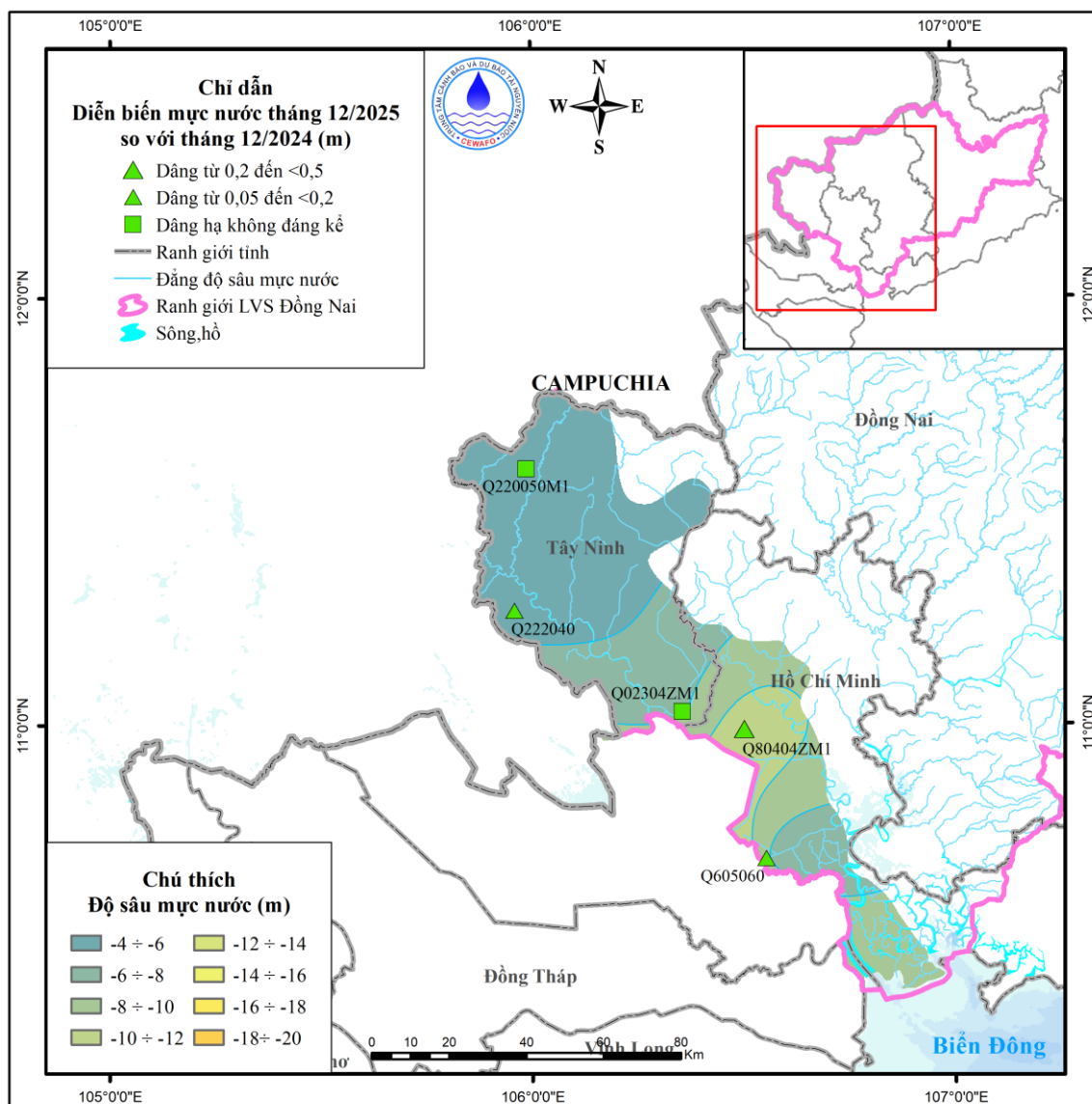
Bảng 24. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-18,71	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)	-4,96	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1)
1 năm trước (2024)	-21,36	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)	-4,99	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1)
5 năm trước (2020)	-22,59	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)	-5,23	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
10 năm trước (2015)	-24,19	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)	-4,58	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
20 năm trước (2005)	-4,54	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q32604Z)	-3,22	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z)

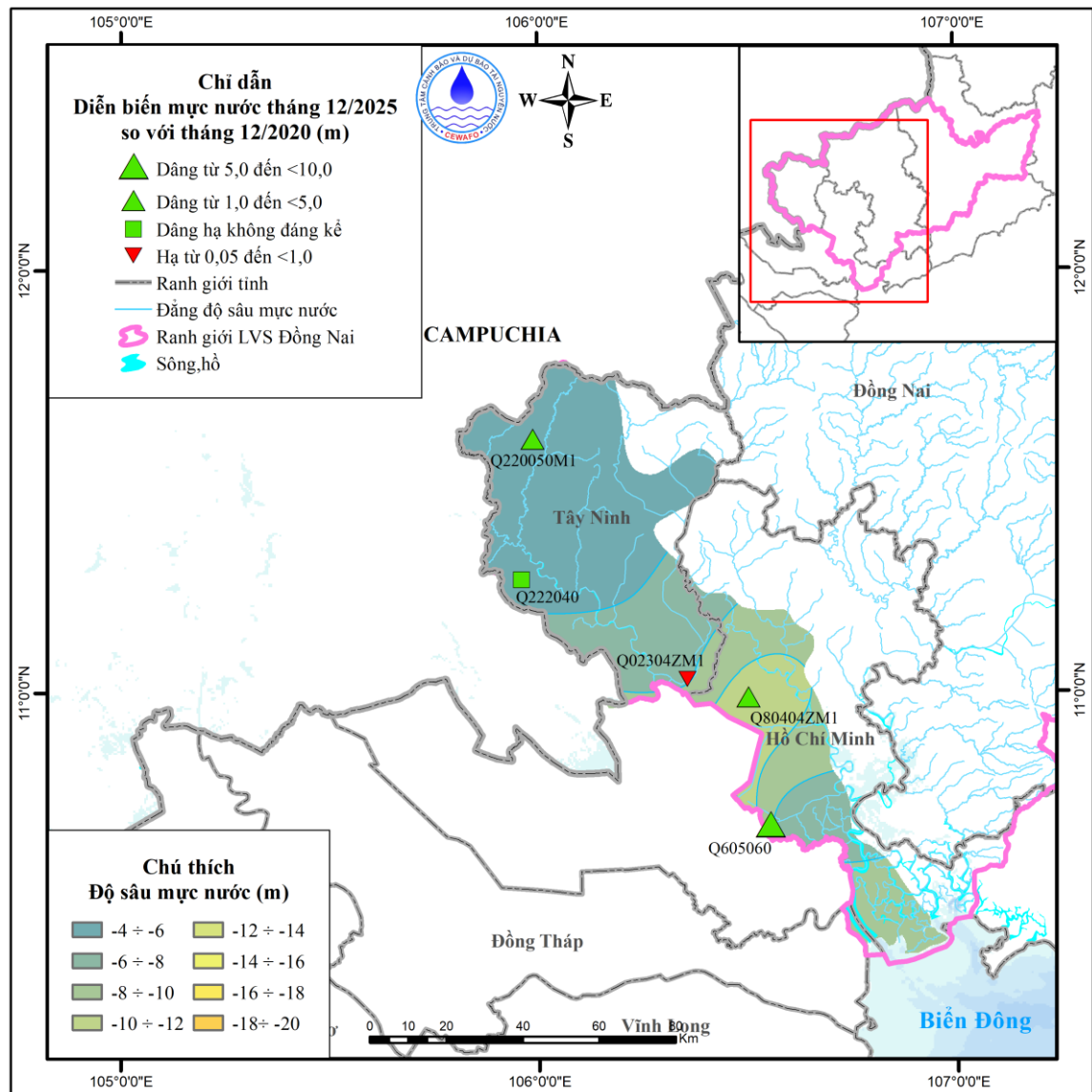
Bảng 25. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	2,65	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,20	xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613060)	6,23	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
10 năm trước (2015)	Hạ	4,44	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q32604Z)	15,86	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
20 năm trước (2005)	Hạ	7,90	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



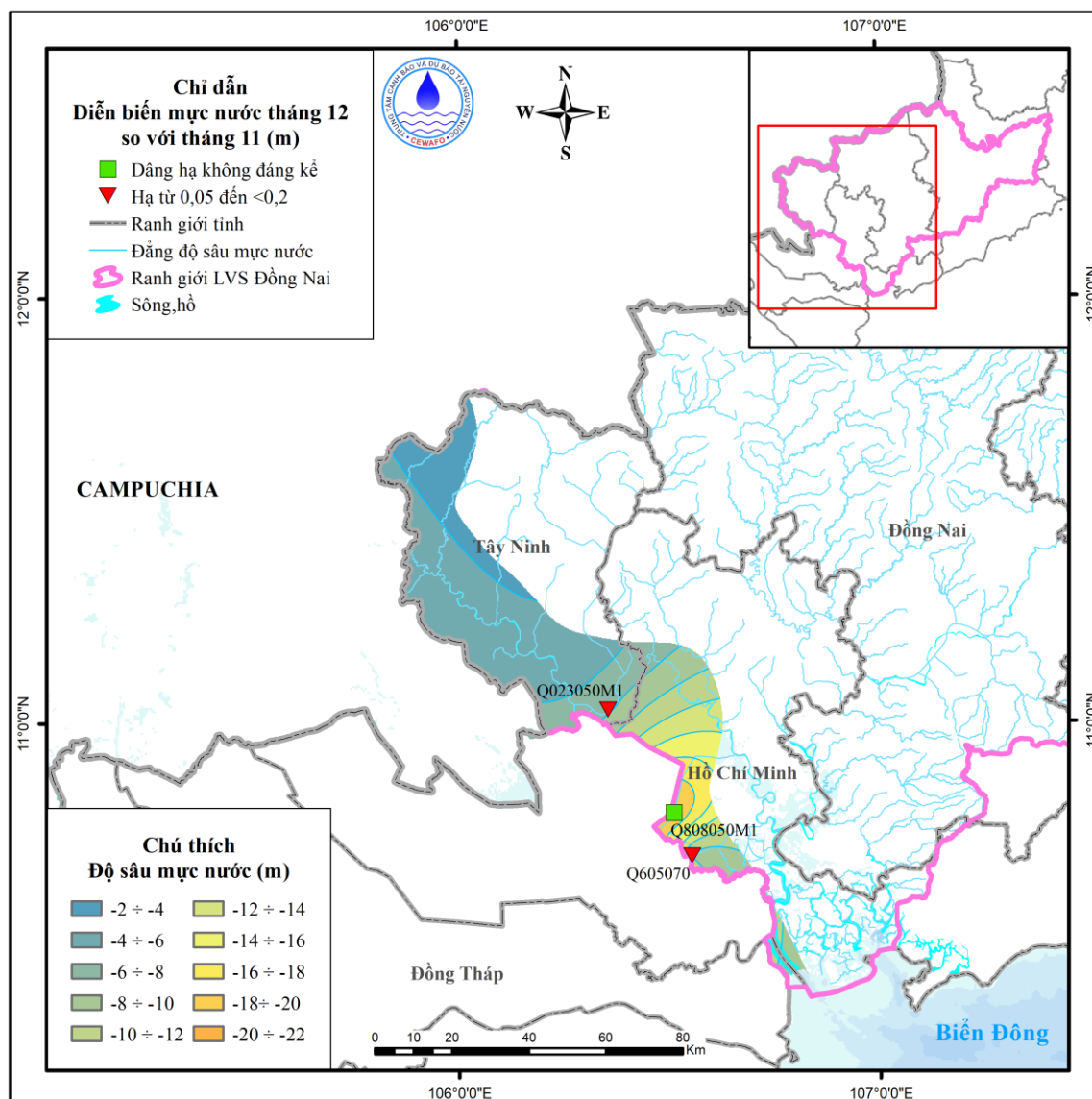
Hình 29. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 30. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước
 k) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có 4/9 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 3/9 công trình mực nước dâng và 2/9 công trình mực nước hạ.

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,71m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và sâu nhất là -19,92m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1).



Hình 31. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng n_1^3

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,09m; 3,19m tại xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027050M1); xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027050M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

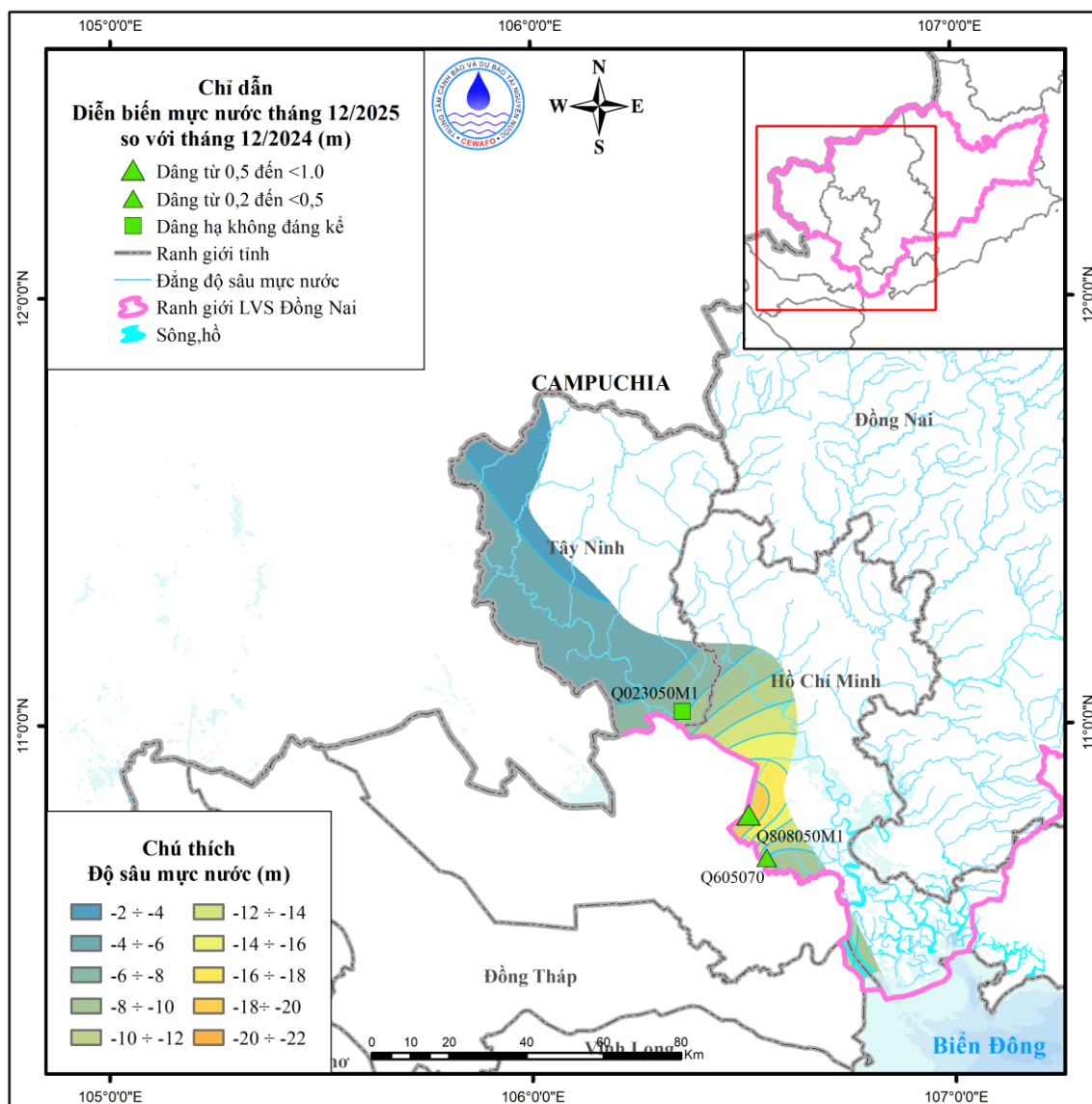
Bảng 26. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-19,92	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-7,71	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
1 năm trước (2024)	-21,57	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)	-7,71	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
5 năm trước (2020)	-22,46	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)	-7,50	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
10 năm trước (2015)	-22,69	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-6,91	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)

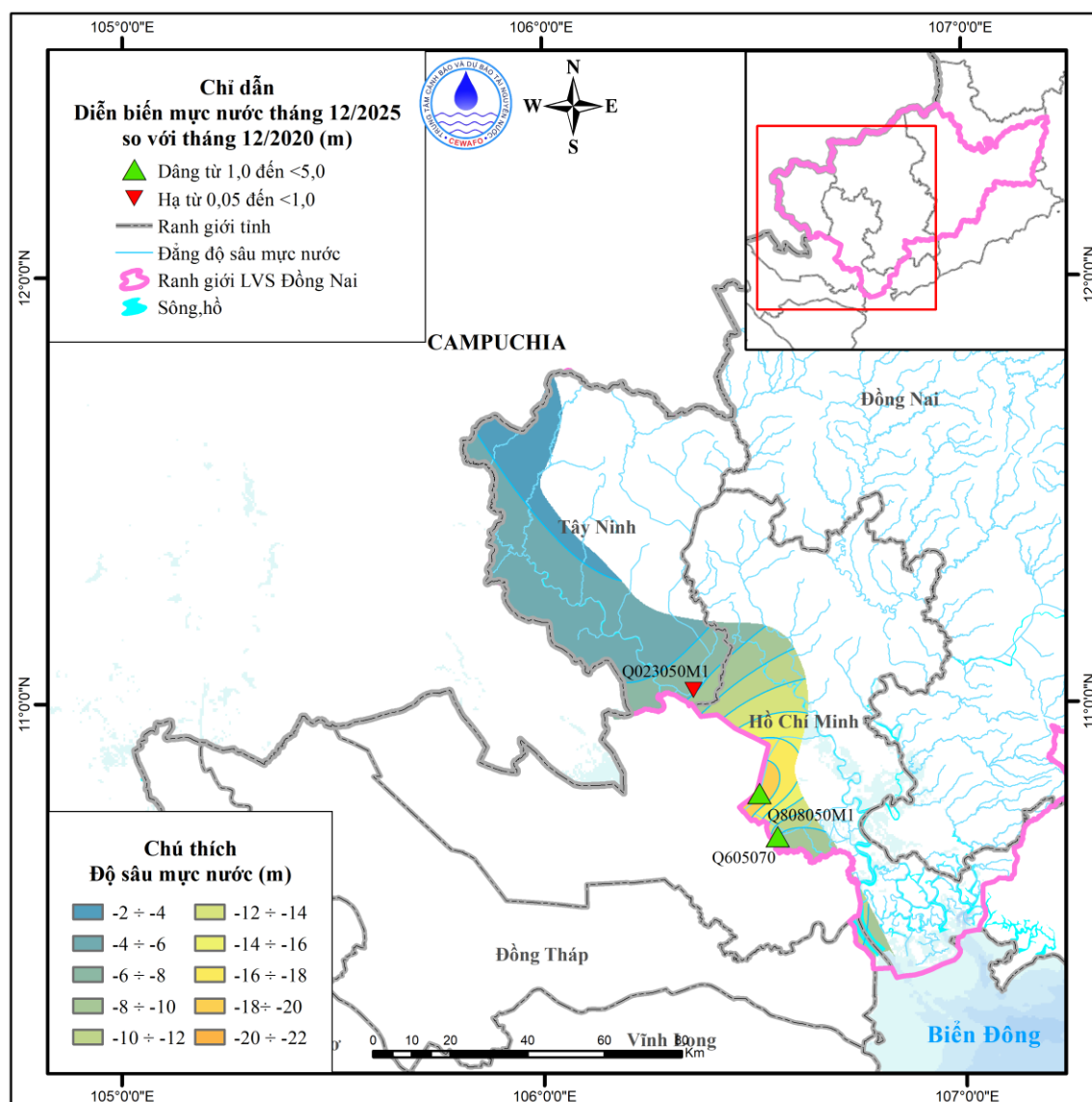
Bảng 27. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	2,65	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,20	xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613060)	6,23	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
10 năm trước (2015)	Hạ	4,44	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q32604Z)	15,86	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
20 năm trước (2005)	Hạ	7,90	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 32. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

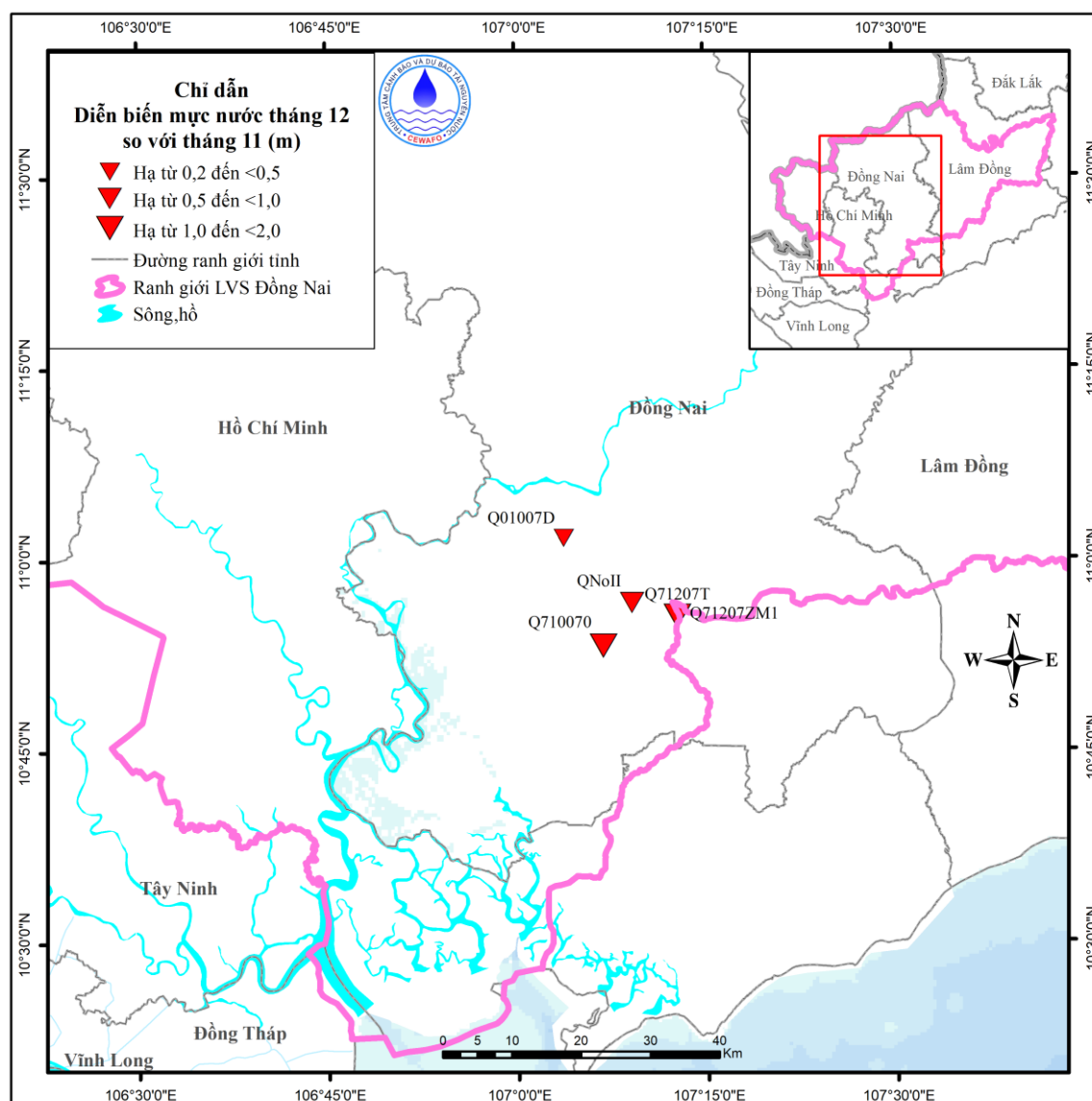


Hình 33. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

l) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, với 5/5 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,51m tại xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070).

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,37m tại xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D) và sâu nhất là -18,42m tại xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll).



Hình 34. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng B/n-q

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,51m tại Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 28. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

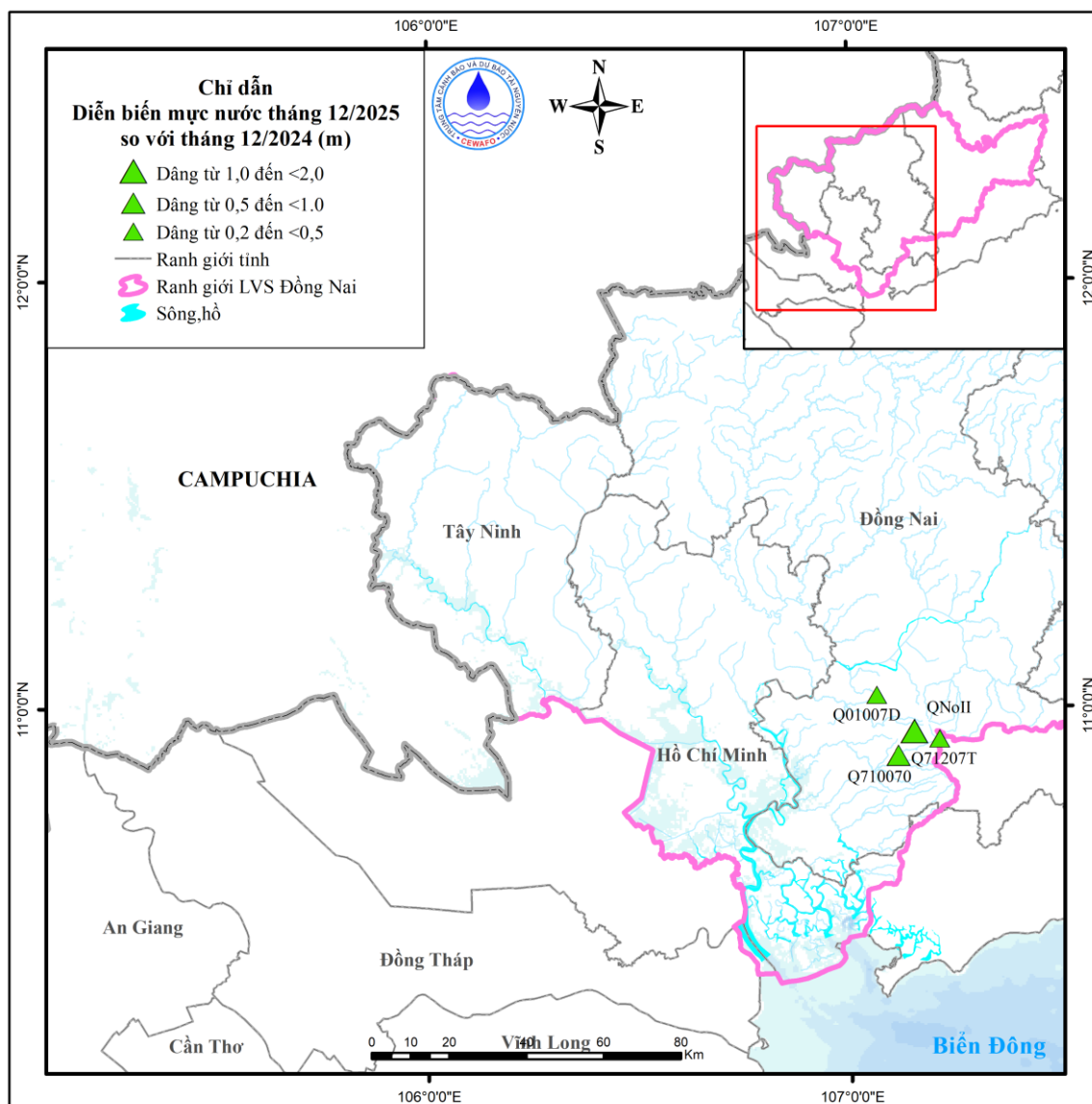
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-18,42	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-1,37	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)
1 năm trước (2024)	-20,10	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-1,71	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2020)	-20,94	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-3,42	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)
10 năm trước (2015)	-18,55	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-1,87	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)
20 năm trước (2005)	-1,73	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070)	-0,57	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)

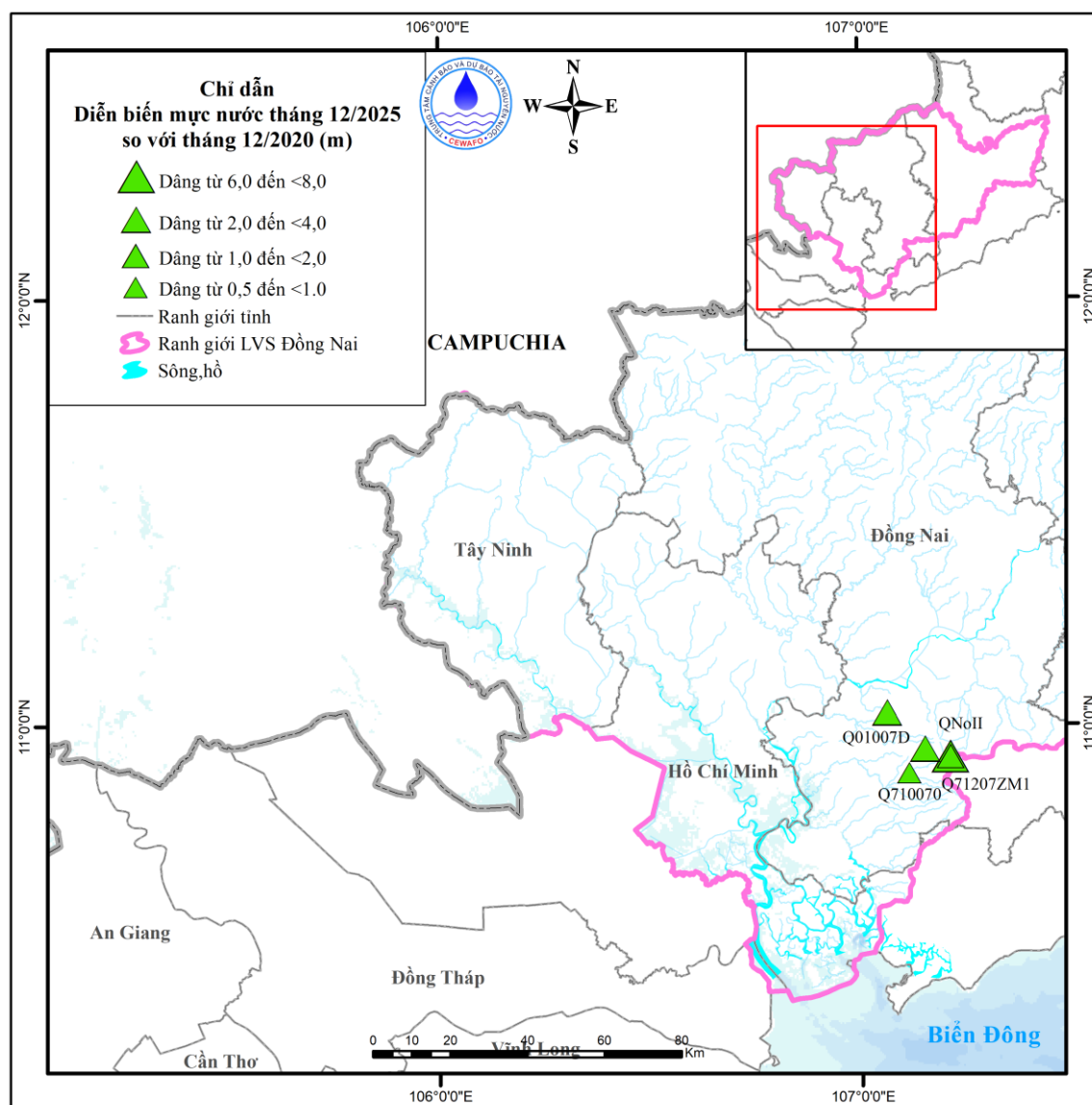
Bảng 29. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	1,68	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	6,48	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207ZM1)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	11,33	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207ZM1)
20 năm trước (2005)	Hạ	1,51	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 35. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 36. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước
 m) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có 1/2 công trình mực nước hạ, 1/2 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể.

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,45m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060) và sâu nhất là -5,33m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,03m và 0,48m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060) và xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 30. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-5,33	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-2,45	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
1 năm trước (2024)	-5,76	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-2,41	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
5 năm trước (2020)	-7,11	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-3,30	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
10 năm trước (2015)	-6,63	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-3,19	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
20 năm trước (2005)	-4,85	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-2,67	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)

Bảng 31. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,03	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)	0,43	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	1,78	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	1,30	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
20 năm trước (2005)	Dâng	0,48	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	0,23	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm

1.2.2.3 Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J_1-K)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J_{1-2})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS cao nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1), Amoni vượt cao nhất tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1) và Mn vượt cao nhất tại Q221020 (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS cao nhất tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020), Amoni vượt cao nhất tại Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q684030 (xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh).

h) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS cao nhất tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1), Amoni vượt cao nhất tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q622040 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).

i) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như Mn vượt lớn nhất tại công trình xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050) và TDS vượt lớn nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1).

j) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS, Mn vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).

k) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS vượt tại công trình Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh) và Mn vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).

l) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Bazan ($B/n-q$)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

m) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi ($ps-ms$)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

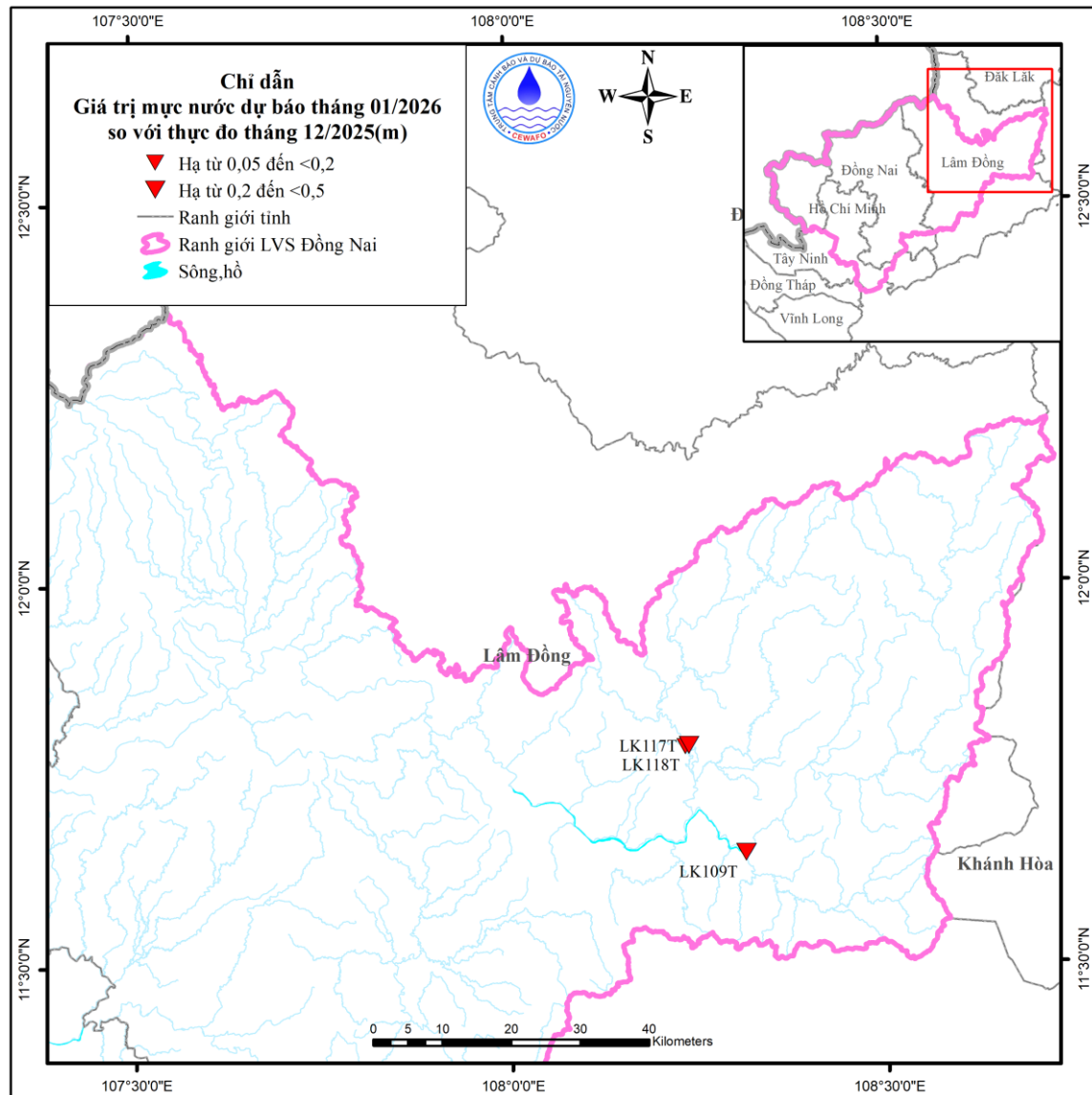
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1 Khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông Đồng Nai

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

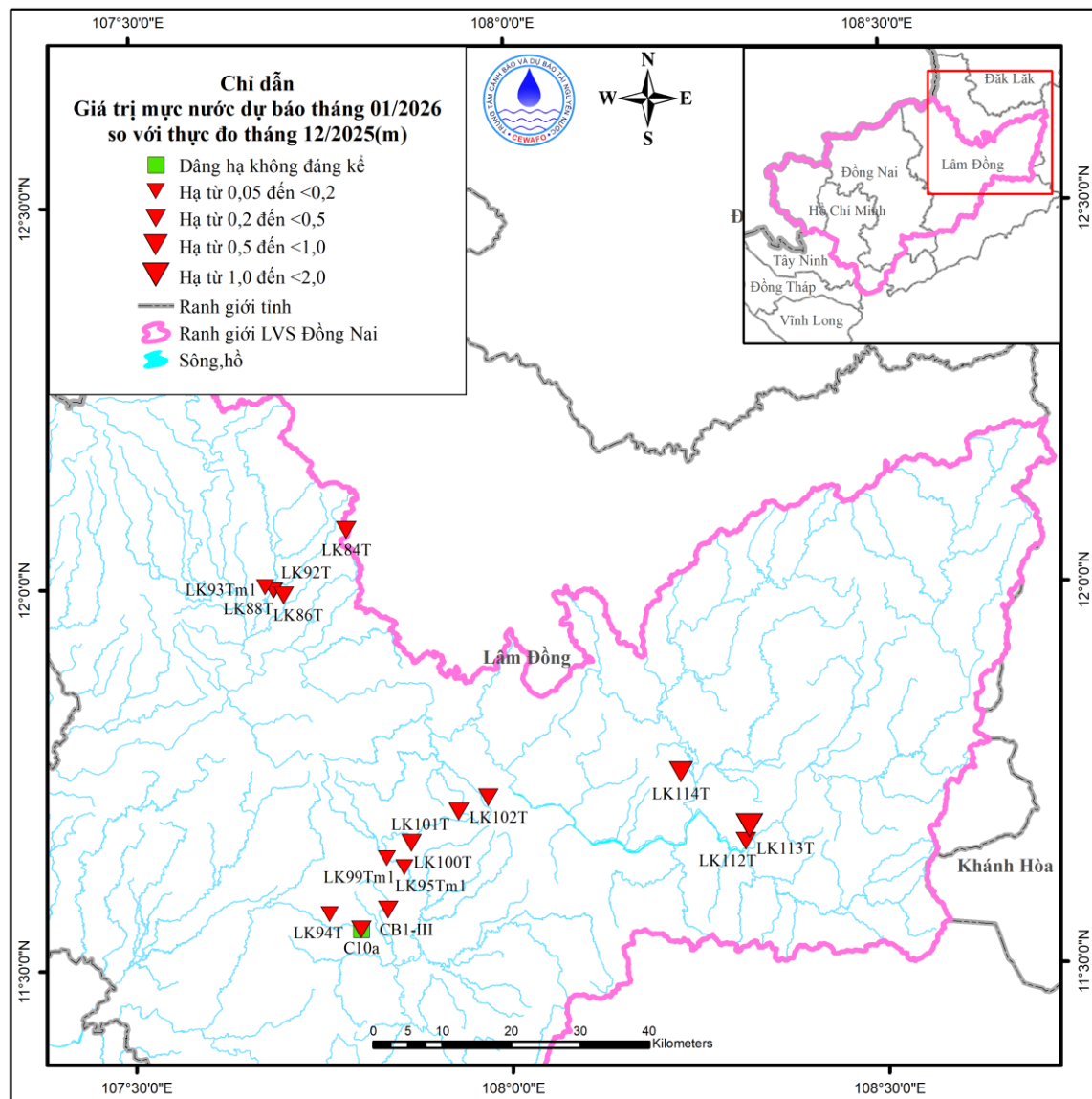
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ có 3/3 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng, xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.



Hình 37. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng Q

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ có 17/18 công trình mực nước hạ, 1/18 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 1 đến 2m tập trung ở xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.



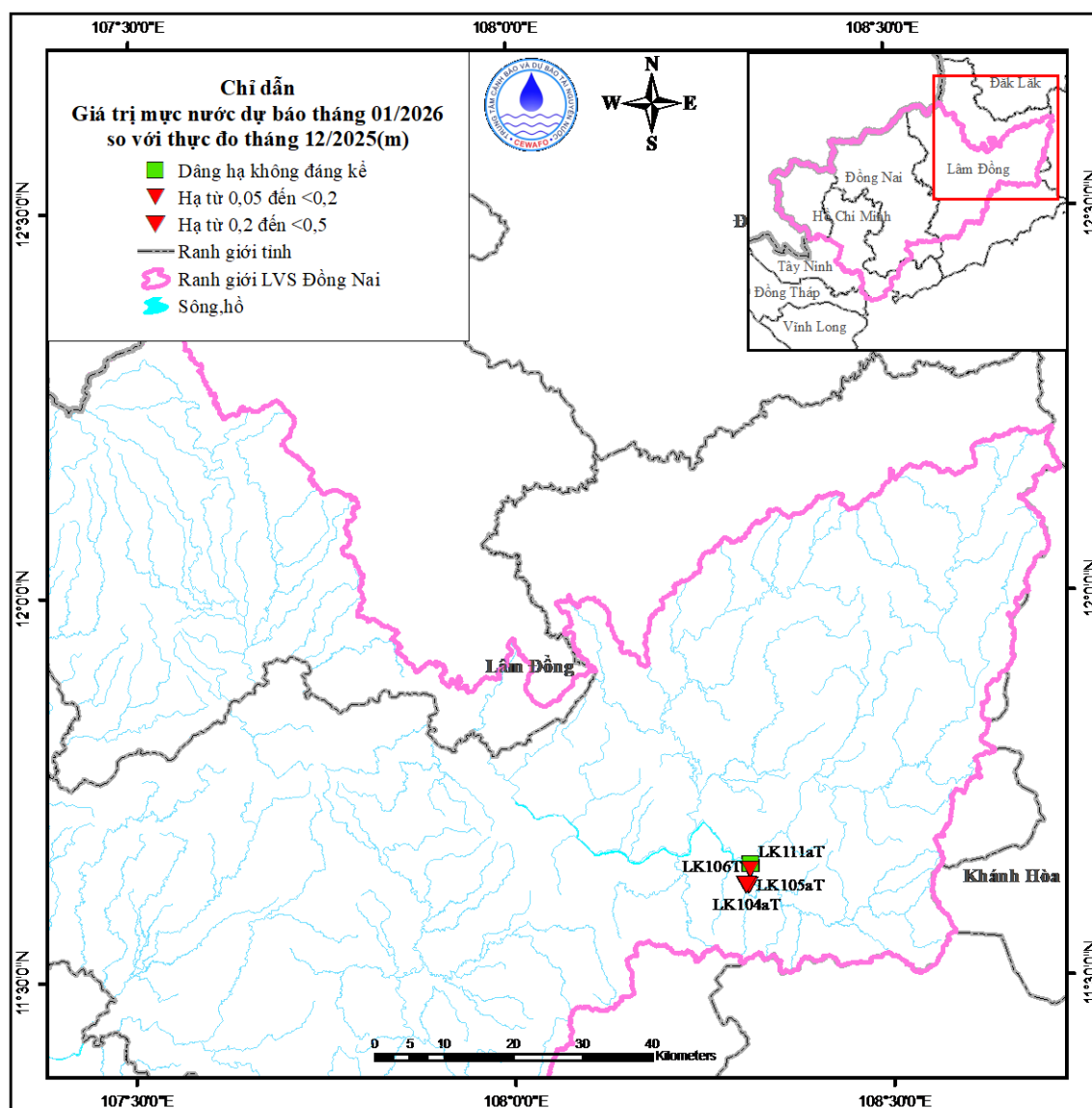
Hình 38. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J_1-K)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ có 1/1 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J_{1-2})

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ có 4/4 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 1 đến 2m tập trung ở xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng.

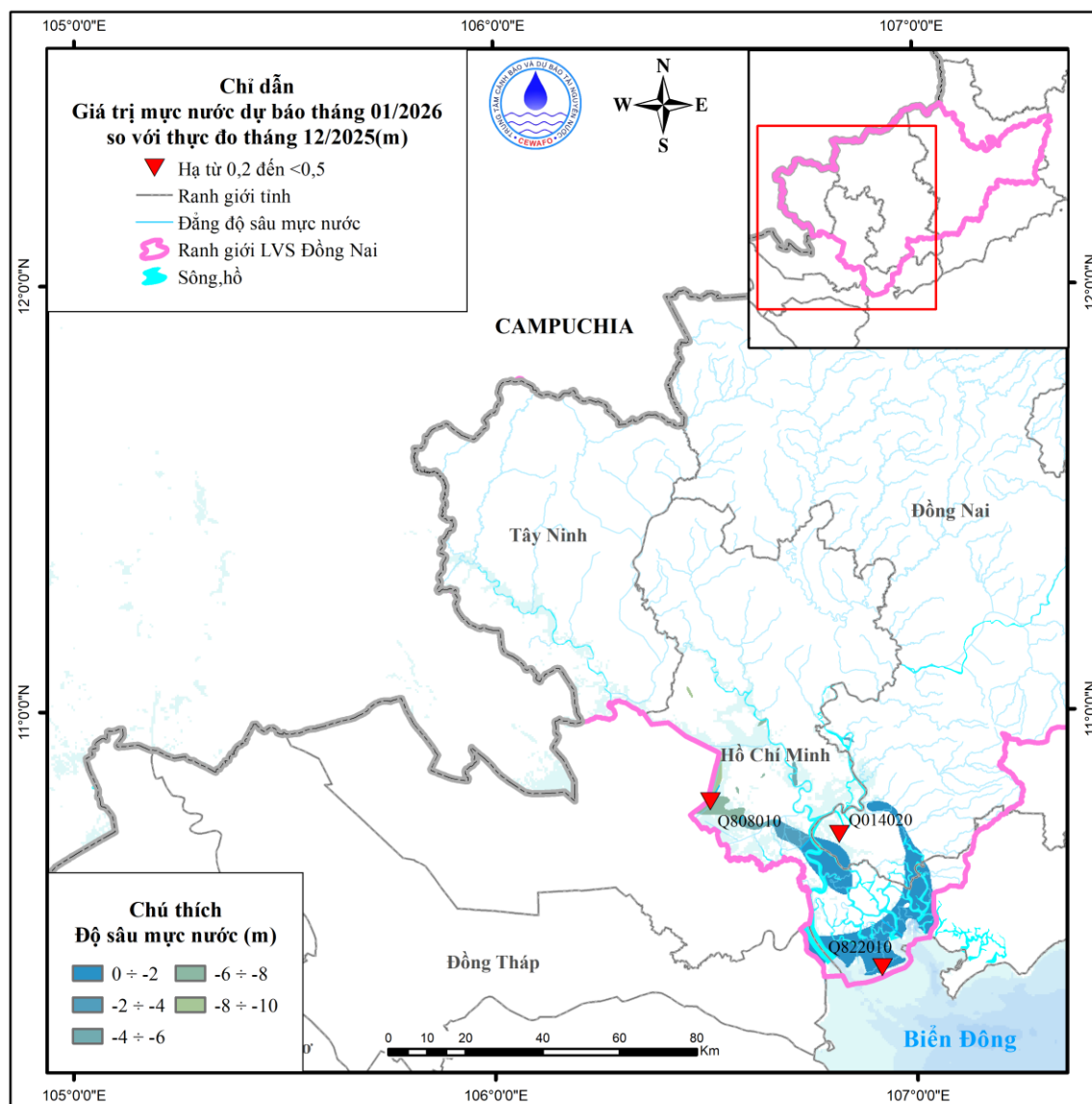


Hình 39. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng J₁₋₂

2.1.2 Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông Đồng Nai

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

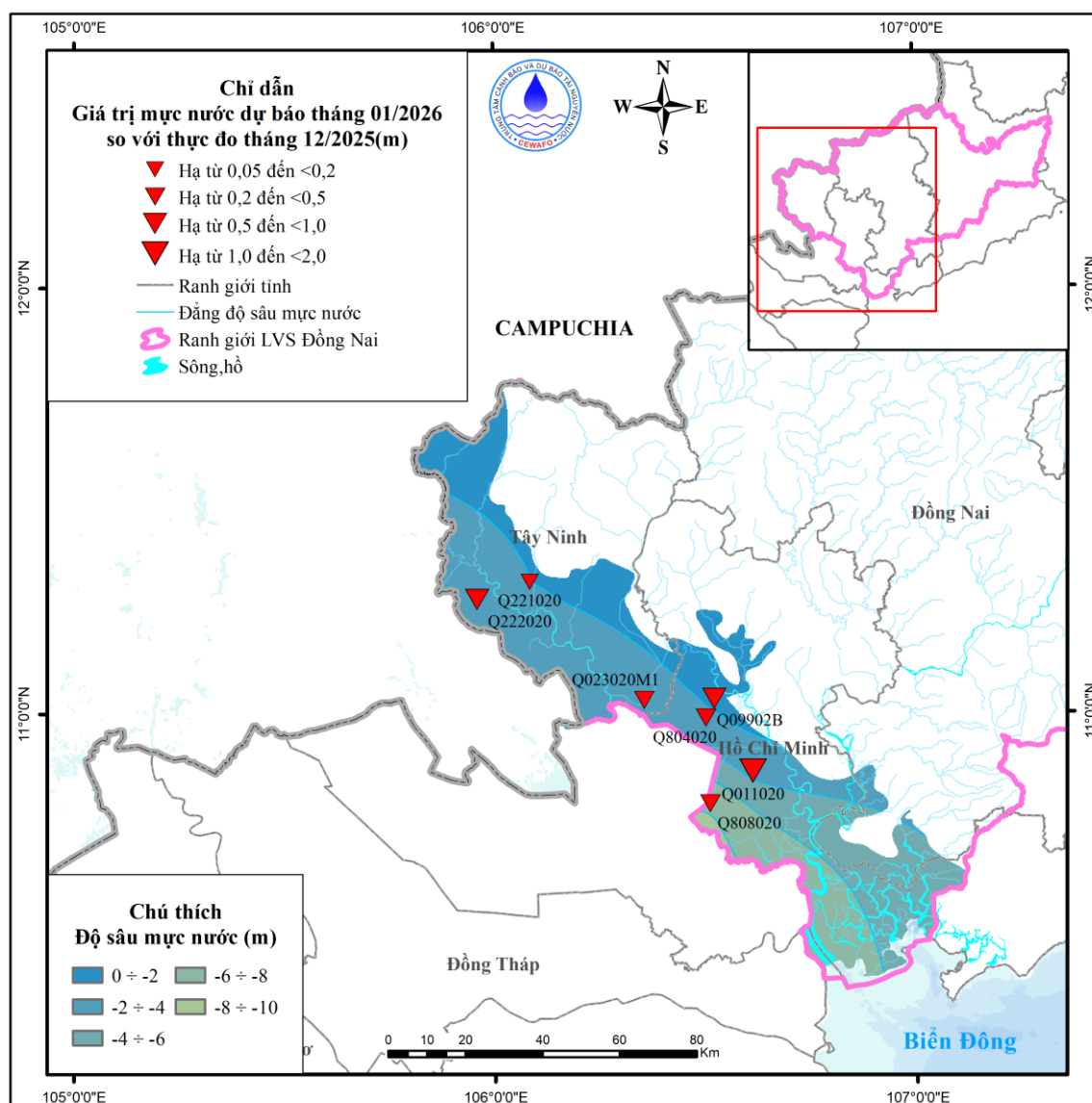
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ có 4/4 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 40. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh tháng 1 năm 2026

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

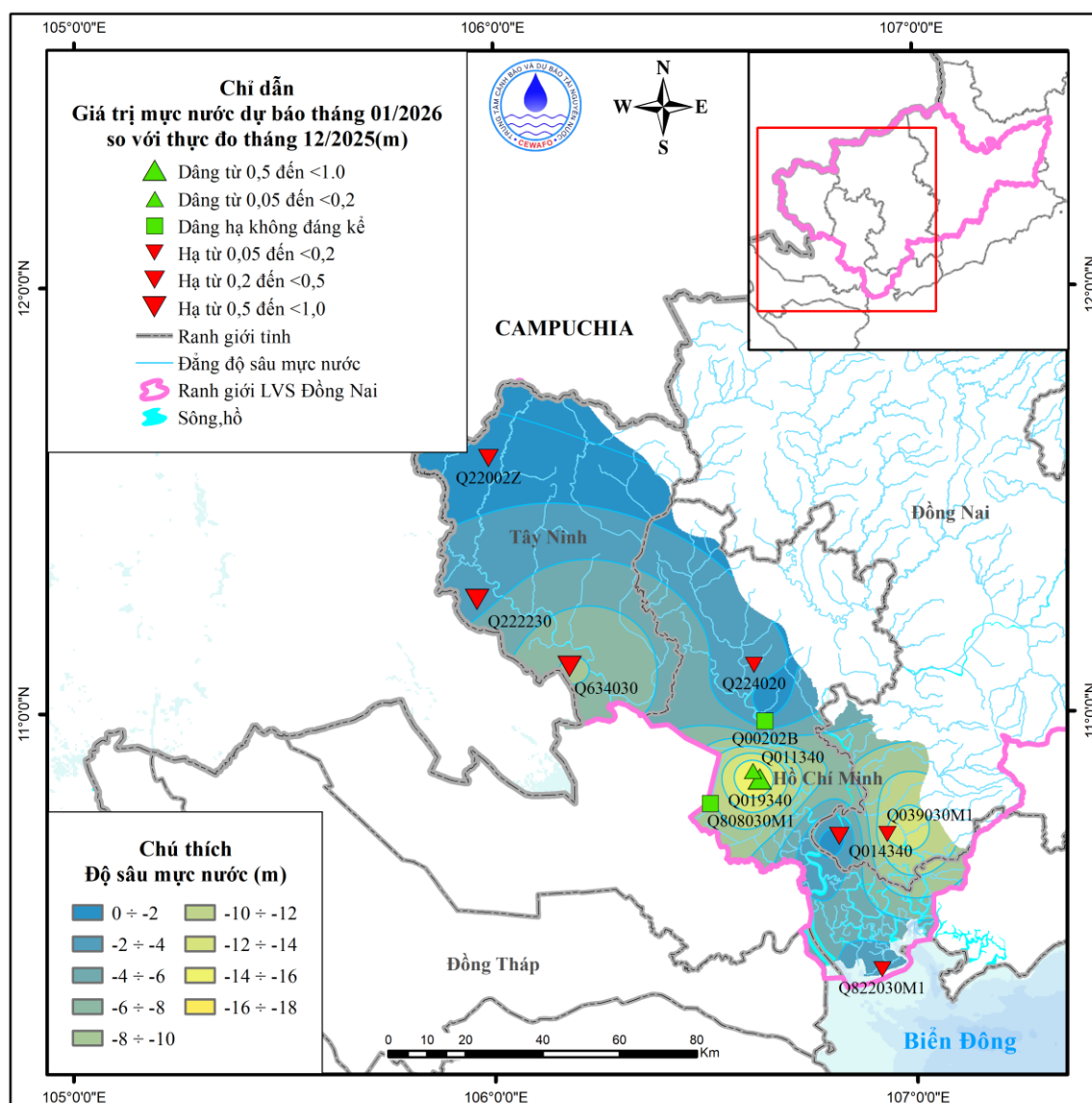
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ có 8/8 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 1 đến 2m tập trung ở Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 41. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp₃ tháng 1 năm 2026

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

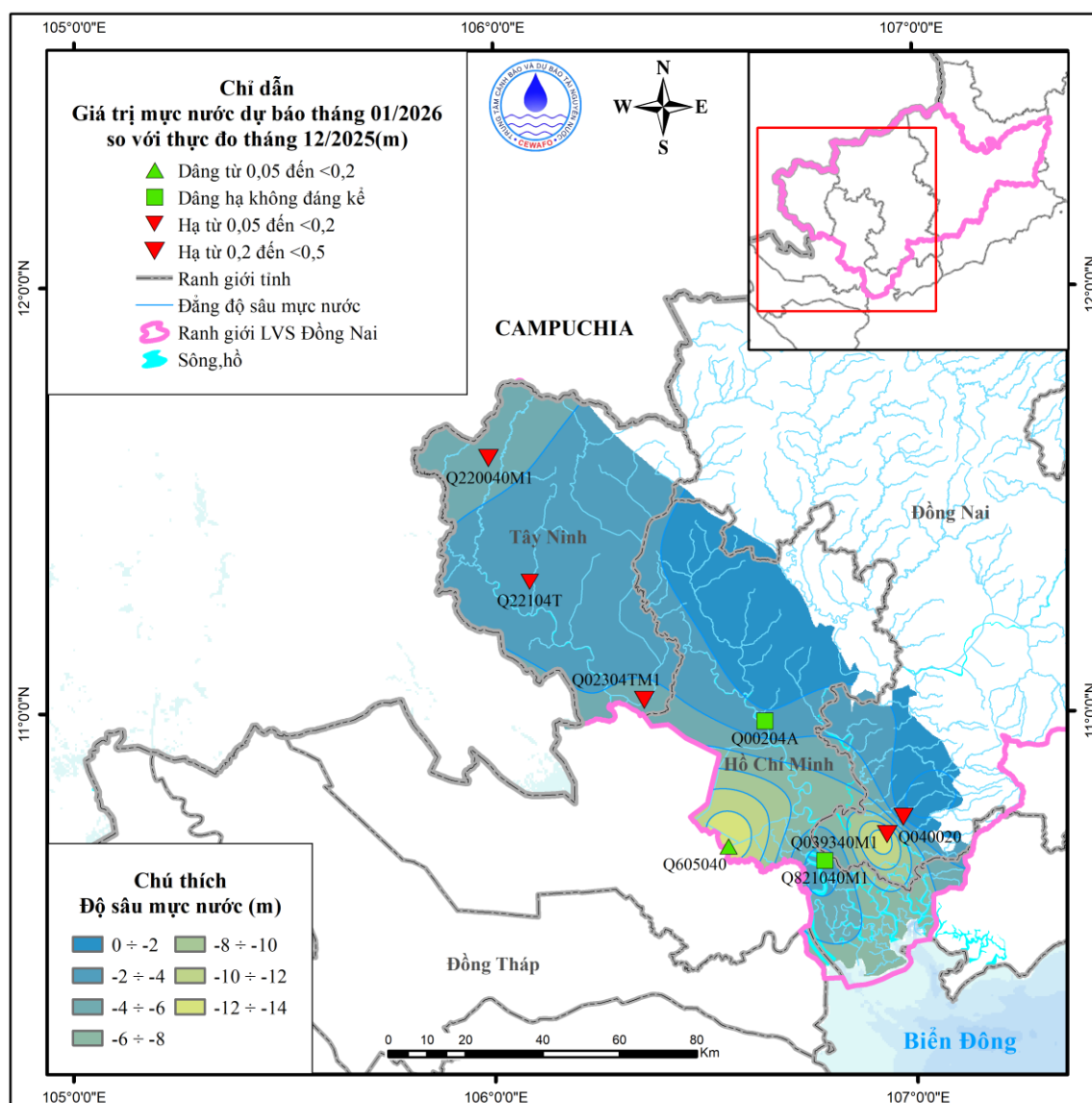
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ, có 11/15 công trình mực nước hạ, 2/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/15 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh và mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 42. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_{2-3} tháng 1 năm 2026

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

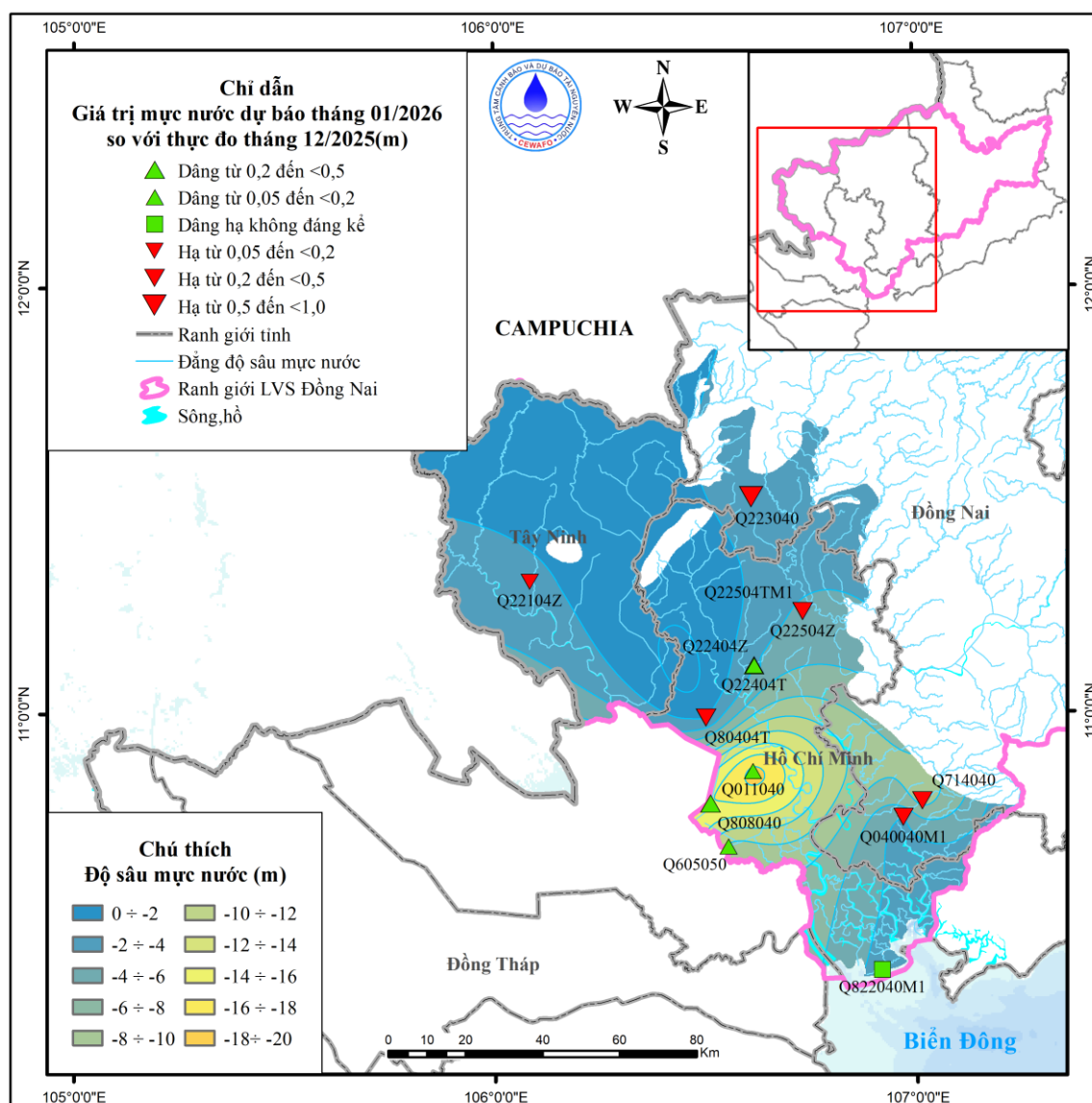
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ, có 10/15 công trình mực nước hạ, 4/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/15 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh và mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 43. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_1 tháng 1 năm 2026

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n_2^2)

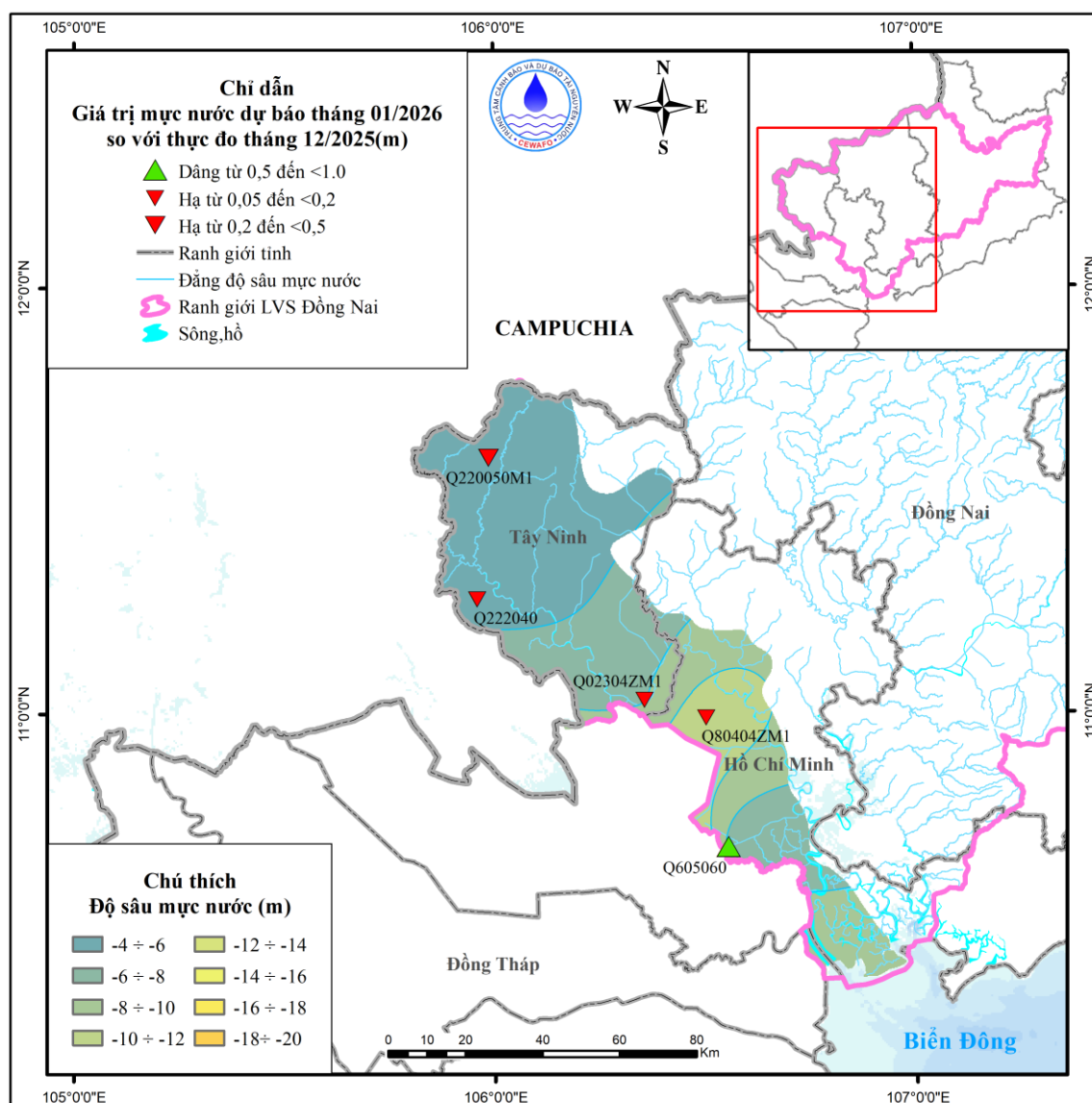
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ, có 11/19 công trình mực nước hạ, 5/19 công trình mực nước dâng và 3/19 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 29. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^2 tháng 1 năm 2026

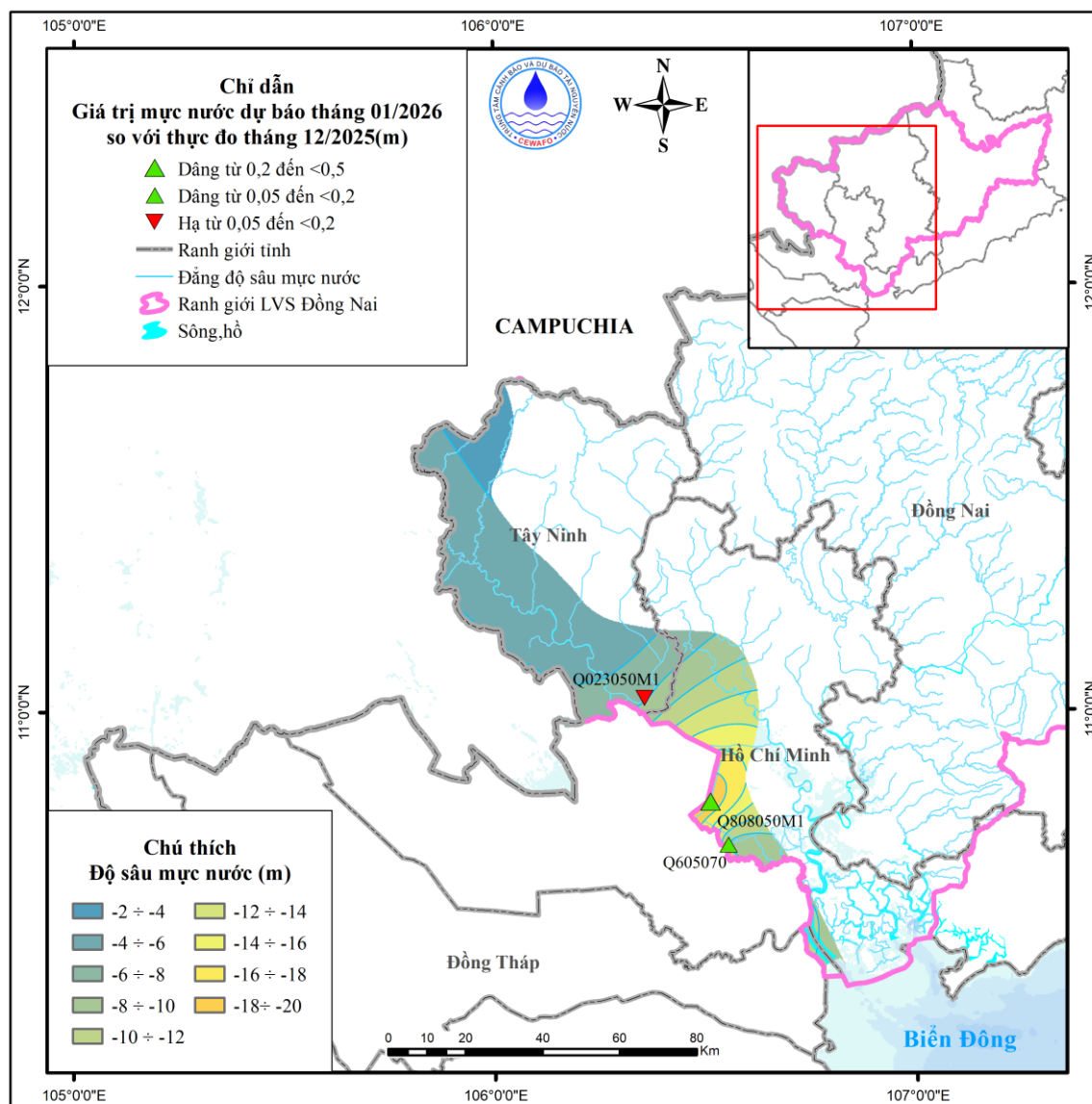
f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ, có 11/12 công trình mực nước hạ, 1/12 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh và mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 30. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^1 tháng 1 năm 2026
 g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

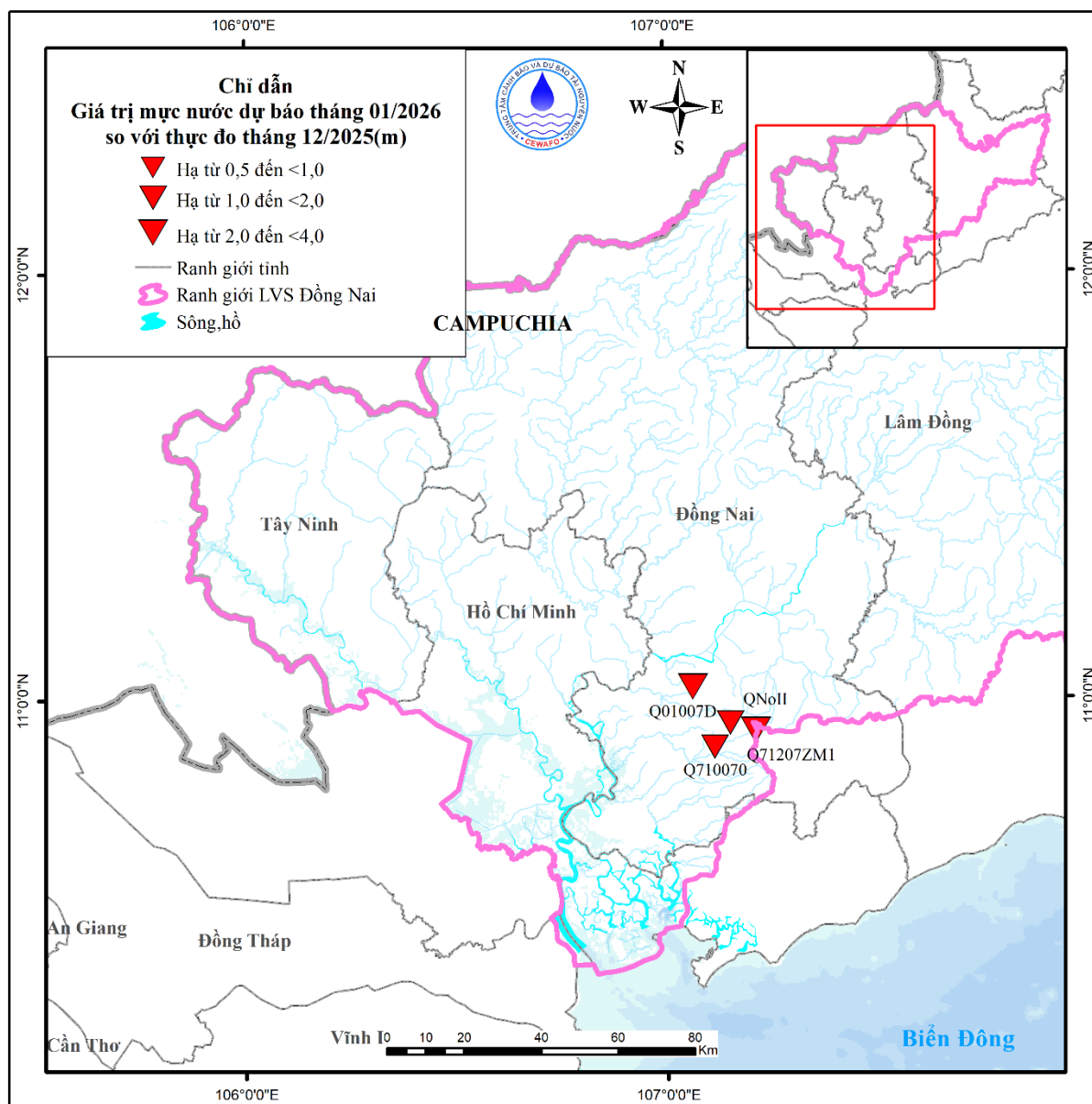
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ, có 7/9 công trình mực nước hạ, 2/9 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh, xã Nhứt Tảo, tỉnh Tây Ninh, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 31. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_1^3 tháng 1 năm 2026

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Bazan (B/n-q)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ có 5/5 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 2 đến 4m tập trung ở Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai, xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai.



Hình 32. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng B/n-q tháng 1 năm 2026

i) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 có xu thế hạ có 2/2 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai.

2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Mực nước dưới đất trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng trước có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước n_2^1 có xu thế dâng. Chất lượng nước mùa mưa năm 2025 trên lưu vực sông Đồng Nai đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên, một số công trình có các chỉ tiêu TDS, Mn, Pb và NH_4^+ vượt giới hạn cho phép.

Dự báo mực nước dưới đất trong tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ tại các tầng chứa nước.

2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Đồng Nai trong tháng 12 có 7 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này:

Bảng 32. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 12

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	LK86T	B(n ₂ -qp)	Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	-21,02	-35	60,05
2	LK93Tm1	B(n ₂ -qp)	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	-19,70	-35	56,29
3	Q039030M1	qp ₂₋₃	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	-12,11	-10	121,06
4	C10b	B(n ₂ -qp)	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-40,75	-35	116,42
5	C10a	B(n ₂ -qp)	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-18,67	-35	53,34
6	C10o	B(n ₂ -qp)	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-121,23	-35	346,37
7	LK118T	Q	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	-5,93	-9	65,86

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1 Đối với nước mặt

Trong tháng 12 năm 2025, tổng lượng nước tại trạm Đại Ninh khoảng 103,7 triệu m³, giảm khoảng 71,2% so với tháng trước; tại trạm Cát Tiên khoảng 570,2 triệu m³, giảm 43,8% so với tháng trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước phù hợp để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Chất lượng nước tại trạm Đại Ninh, các thông số Nitrate và Nitrit có giá trị chất lượng nước vượt ngưỡng GTGH cho phép. Tại trạm Cát Tiên các thông số đều nằm trong ngưỡng GTGH cho phép, thông số BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B.

3.2 Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt quá giới hạn cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng; Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng; xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng; xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại các tầng chứa nước trên lưu vực sông Đồng Nai trong mùa mưa năm 2025 đa số nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb và NH_4^+ vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₃), Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocene trên (n₁³).

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010).
- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): TDS cao nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1), Amoni vượt cao nhất tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1) và Mn vượt cao nhất tại Q221020 (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).
- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): TDS cao nhất tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020), Amoni vượt cao nhất tại Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q684030 (xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh).
- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): TDS cao nhất tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1), Amoni vượt cao nhất tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q622040 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).
- Tầng n₂² (Pliocene giữa): Mn vượt lớn nhất tại công trình xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050) và TDS vượt lớn nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1).
- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): TDS, Mn vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).
- Tầng n₁³ (Miocene trên): TDS vượt tại công trình Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh) và Mn vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnndat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
29	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	mg/l	0,02
32	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2 tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện